

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ VÂN

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ VÂN

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Đề tài nghiên cứu “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH*” là công trình nghiên cứu riêng của tôi.

Các số liệu trong luận văn được sử dụng trung thực và có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn này chưa từng được công bố tại bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

HỌC VIÊN

Nguyễn Thị Vân

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn:

- Ban giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.
- Phòng Kế hoạch - Tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH
- TS.Vũ Thị Thanh Thủy – Cán bộ hướng dẫn khoa học.
- Quý thầy cô trường Đại học Lao động - Xã hội.
- Thư viện trường Đại học Lao động - Xã hội.

Đã hết sức giúp đỡ, cung cấp thông tin cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

HỌC VIÊN

Nguyễn Thị Vân

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	I
LỜI CẢM ƠN	II
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	1
DANH MỤC BẢNG VÀ SƠ ĐỒ.....	2
MỞ ĐẦU	3
1. Lý do chọn đề tài	3
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	4
3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
5. Câu hỏi nghiên cứu.....	7
6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	7
7. Nội dung chi tiết:	9
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH.....	10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	10
1.1. Tổng quan phân tích báo cáo tài chính.....	10
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính	10
1.1.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính	11
1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.....	12
1.1.4. Thu thập dữ liệu phân tích.....	12
1.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	15
1.2.1. Phương pháp so sánh.....	15

1.2.2.	Phương pháp tỷ lệ.....	17
1.2.3.	Phương pháp loại trừ	18
1.2.4.	Phương pháp cân đối	21
1.2.5.	Phương pháp phân tích Dupont.....	21
1.3.	Nội dung phân tích	23
1.3.1.	Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh	23
1.3.2.	Phân tích khả năng thanh toán và tính thanh khoản của TSNH.....	31
1.3.3.	Phân tích khả năng thanh toán dài hạn và tính thanh khoản của tài sản dài hạn	35
1.3.4.	Phân tích dòng tiền	37
1.3.5.	Phân tích khả năng sinh lời	39
1.4.	Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	42
1.4.1.	Các nhân tố chủ quan	42
1.4.2.	Các nhân tố khách quan.....	45
CHƯƠNG 2.....		47
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY		47
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH		47
2.1.	Tổng quan về Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH	47
2.1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty	47

2.1.2.	Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty	49
2.1.3.	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty	52
2.2.	Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2017-2019	56
2.2.1.	Phân tích cấu trúc tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2017-2019	56
2.2.2.	Phân tích khả năng thanh toán và tính thanh khoản của TSNH của Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH	66
2.3.	Phân tích khả năng thanh toán dài hạn và tính thanh khoản của TSDH tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH	72
2.4.	Phân tích dòng tiền tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH	74
2.5.	Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.....	80
2.6.	Đánh giá kết quả phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.....	87
2.6.1.	Những ưu điểm.....	87
2.6.2.	Những hạn chế.....	88
2.6.3.	Nguyên nhân của hạn chế.....	90
CHƯƠNG 3.....		92
GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH		92
3.1.	Định hướng phát triển của công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH	92

3.2.	Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.....	93
3.2.1.	Xác định chính sách tài trợ, duy trì đòn bẩy tài chính khoa học.....	93
3.2.2.	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	95
3.2.3.	Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản	96
3.2.4.	Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực	96
3.3.	Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.....	97
3.3.1.	Đối với nhà nước	97
3.3.2.	Đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH	98
3.4.	Những hạn chế trong đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nhà nghiên cứu tương lai.....	99
3.4.1.	Những hạn chế của đề tài nghiên cứu	99
3.4.2.	Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....	100
	KẾT LUẬN	102

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
BCTC	Báo cáo tài chính
BGD	Ban giám đốc
DN	Doanh nghiệp
HĐQT	Hội đồng quản trị
NVTT	Nguồn vốn tạm thời
NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG VÀ SƠ ĐỒ

DANH MỤC	NỘI DUNG
Bảng 2.1	Bảng phân tích cơ cấu tài sản
Bảng 2.2	Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn
Bảng 2.3	Các chỉ tiêu cơ bản phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh
Bảng 2.4	Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty
Bảng 2.5	Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho
Bảng 2.6	Phân tích tính thanh khoản của khoản phải thu
Bảng 2.7	Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán dài hạn
Bảng 2.8	Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Bảng 2.9	Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán dài hạn
Bảng 2.10	Phân tích khả năng sinh lời
Biểu đồ 2.1	Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh
Sơ đồ 2.1	Sơ đồ tổ chức quản lý Công ty
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế nước ta đang trên đường phát triển theo cơ chế thị trường và ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới đã tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Để tồn tại, phát triển và cạnh tranh được với các doanh nghiệp cần phải tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thương trường bằng uy tín, bằng sức mạnh tài chính, bằng chất lượng sản phẩm,... Trong đó, vấn đề tài chính là quan trọng nhất và nó chi phối tất cả các mặt còn lại của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện qua hệ thống các báo cáo tài chính đó là sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính. Song để những con số trên hệ thống Báo cáo tài chính biết “nói” cho doanh nghiệp sử dụng làm công cụ hữu ích như cung cấp thông tin cho doanh nghiệp ra những đòn quyết định kinh tế, đầu tư ... đúng đắn thì phải thông qua kết quả của công tác phân tích báo cáo tài chính. Thông tin phân tích báo cáo tài chính giúp cho nhà quản trị nhận thức và cải tạo tình hình tài chính của các doanh nghiệp một cách tự giác có ý thức phù hợp với điều kiện cụ thể và yêu cầu của các quy luật khách quan nhằm đem lại kết quả kinh doanh tối ưu.

Tác dụng của việc phân tích báo cáo tài chính không chỉ có ý nghĩa rất lớn đối với công tác quản trị doanh nghiệp mà còn là nguồn thông tin quan trọng đối với những người ngoài doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như: Ban giám đốc (Hội đồng quản trị), các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng chính, những người cho vay, các nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý, các

nhà bảo hiểm, các đại lý ... kể cả các cơ quan Chính phủ và bản thân người lao động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH là một trong những công ty có quy mô nhỏ. Do tác động của nền kinh tế hội nhập, khủng hoảng kinh tế dẫn tới cạnh tranh khốc liệt và vốn khan hiếm, Công ty gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH đã chưa quan tâm nhiều tới việc phân tích tài chính, chưa có một bộ phận chuyên biệt phân tích tài chính trong DN, công tác phân tích còn có những yếu kém nhất định do phương pháp phân tích và dữ liệu phân tích còn nhiều bất cập, nhà quản trị thiếu thông tin để ra quyết định và đã bỏ lỡ những hợp đồng, những dự án phát triển sản phẩm có hiệu quả cao đem về nguồn lợi cho DN. Trong bối cảnh đó, hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH trên góc độ thực hiện công tác này là một yêu cầu được quan tâm hơn hết để đáp ứng vai trò là kênh cung cấp thông tin để nhà quản trị của công ty đưa ra các quyết định đúng đắn đối với hoạt động kinh doanh của mình.

Xuất phát từ thực tế đó, bằng những kiến thức quý báu về phân tích tài chính doanh nghiệp tích lũy được trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường, cung thời gian tìm hiểu về Công ty INTECH, đề tài “***Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH***” được lựa chọn nghiên cứu nhằm góp phần đáp ứng đòi hỏi trên của thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu, dù cho đó là nhà đầu tư, nhà cho vay hay nhà cung cấp... thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau, đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Chính vì vậy, đề tài phân tích tài chính doanh nghiệp luôn được chú trọng và

quan tâm. Đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu về đề tài phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Một số đề tài về phân tích báo cáo tài chính đã được thực hiện ở nhiều doanh nghiệp khác nhau như:

Tác giả Hoàng Xuân Thanh (2017) trình bày luận văn “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH xây dựng Thành Linh”. Tác giả đi sâu vào phân tích và đánh giá năng lực tài chính của Công ty TNHH xây dựng Thành Linh trong giai đoạn 2014-2016. Tuy nhiên, bên cạnh việc đưa ra các số liệu nghiên cứu thì tác giả chưa chú trọng đến rủi ro tài chính tác động đến tình hình tài chính của công ty.

Tác giả Chu Thị Hồng Lan (2017) trình bày luận văn “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty dược phẩm Hà Tây” giai đoạn 2014-2016. Luận văn đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa với nhiều đối tượng liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

Tác giả Lê Thị Bình (2019) trình bày “Vai trò của phân tích báo cáo tài chính với hoạt động đánh giá tài chính của khách hàng” trên báo Tạp chí tài chính. Tác giả đi sâu vào phân tích tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính và đối tượng sử dụng thông tin chính là khách hàng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, bài viết chưa đánh giá được toàn diện vai trò của phân tích báo cáo tài chính nói chung mà chỉ giới hạn cụ thể cho một đối tượng.

Đặc điểm chung của các công trình khoa học trên là đều đề cập đến việc phân tích, so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, và các nghiên cứu hầu hết giới hạn phạm vi năm trước so năm nay, chưa có nghiên cứu nào phân tích báo cáo tài chính cho một giai đoạn dài, và đề cập đến loại bỏ sự ảnh hưởng của lạm phát. Vì vậy luận văn này sẽ làm rõ thực trạng tài chính của

một doanh nghiệp qua phân tích báo tài chính cho một giai đoạn dài, một xu hướng và loại bỏ đi yếu tố lạm phát. Để từ đó thấy rõ được tiềm lực tài chính thực sự cho một doanh nghiệp và đưa ra các giải pháp hữu hiệu khắc phục những hạn chế mà doanh nghiệp đó vướng phải.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc công tác quản trị doanh nghiệp, là cơ sở để các nhà đầu tư ra quyết định chính xác. Việc phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp và các cơ quan thấy được rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được năng lực tài chính cũng như những rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp.

Mục đích cơ bản của đề tài là dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng và an ninh tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác tình hình tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải, qua đó đưa ra các kiến nghị biện pháp cụ thể nhằm nâng cao tình hình tài chính cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực để kết quả phân tích báo cáo tài chính phản ánh đúng, cung cấp thông tin chính xác trong quá trình điều hành và hoạt động tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích báo cáo tài chính

Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

+ Về thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2017 – 2019.

5. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nghiên cứu, tác giả tập trung trả lời các câu hỏi sau:

+ Phân tích báo cáo tài chính gồm những nội dung nào?

+ Thực trạng tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH như thế nào?

+ Làm thế nào để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH?

6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Phương pháp nghiên cứu : Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng việc thu thập các thông tin từ báo cáo tài chính, từ đó tiến hành phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

- Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

* Dữ liệu thứ cấp:

+ Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+ Thông tin lấy từ website Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH bao gồm:

+ BCTC, báo cáo thường niên các năm 2017, 2018, 2019, lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH, định hướng phát triển...

+ BCTC các năm 2017, 2018, 2019 của 1 số công ty cùng ngành (Công ty TNHH máy tính Nét). Lý do tác giả chọn công ty này để làm cơ sở so sánh vì hai công ty này có lĩnh vực kinh doanh quy mô vốn tương đương nhau.

* Dữ liệu sơ cấp:

+ Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng tác giả dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017, 2018, 2019

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2017, 2018, 2019.

- Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, đồ thị, phân tích theo mô hình Dupont. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

*** Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu**

Đề tài góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp, là cơ sở nền tảng cho việc phân tích

báo cáo tài chính doanh nghiệp, làm tài liệu nghiên cứu khoa học giúp các nhà phân tích phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp một cách khoa học, từ đó đưa ra được các nhận định, đánh giá và kết luận chính xác toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phân tích.

Đề tài đi vào nghiên cứu thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH, chỉ ra được các điểm mạnh và những tồn tại trong tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH. Đề tài đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH, giúp công ty đánh giá chính xác tình hình tài chính và hướng các quyết định của Ban lãnh đạo Công ty theo chiều hướng phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, mở rộng kinh doanh, tài trợ và phân phối lợi nhuận,... trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh.

7. Nội dung chi tiết:

Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

Chương 3: Giải pháp nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan phân tích báo cáo tài chính

1.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính*

Trước khi tìm hiểu khái niệm Phân tích báo cáo tài chính, cần tiếp cận với khái niệm Báo cáo tài chính. Theo quan điểm phổ biến hiện nay, Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các cầu cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế. Báo cáo tài chính được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp dữ liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Có thể nói, Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của quy trình kế toán. BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 200, “BCTC là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận) phản ánh thông tin kinh tế tài chính chủ yếu của đơn vị”

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN. Nói cách khác, báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của DN cho những người quan tâm (chủ DN nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng,...)

Từ khái niệm trên có thể nhận thấy, BCTC là phương tiện thể hiện khả năng sinh lời, trình bày thực trạng của doanh nghiệp và việc Phân tích báo cáo tài chính là quá trình thu thập thông tin, xem xét, đối chiếu, so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ của công ty, giữa đơn vị và bình quân ngành để đánh giá tình trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh và dự đoán cho tương lai về xu hướng, đánh giá của công ty. Hay nói cách khác, phân tích báo cáo tài chính là việc xem xét, kiểm tra về nội dung, thực trạng, kết cấu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Từ đó, so sánh đối chiếu tìm ra năng lực, nguồn tài chính tiềm tàng và xu hướng phát triển tài chính của doanh nghiệp nhằm xác lập các giải pháp khai thác, sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả.

1.1.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính

Thực tế cho thấy, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có Phân tích báo cáo tài chính mới có thể đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của nó.

Phân tích báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực hệ thống những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác như: các nhà đầu tư, hội đồng quản trị doanh nghiệp, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin tài chính khác, giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay cũng như việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của các chỉ số thanh toán, chỉ số nợ, chỉ số thể hiện tình hình sử dụng vốn kinh doanh.

Phân tích báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình, sự kiện, các tình huống

làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Từ đó giúp cho người sử dụng thông tin có thể đưa ra những phán đoán về rủi ro hay phương hướng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp.

1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ chặt chẽ và qua lại với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, mọi hoạt động tài chính hay hoạt động sản xuất kinh doanh đều có tác động qua lại lẫn nhau. Việc phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với người sử dụng thông tin trong và ngoài doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định và đầu tư cho vay.

Cung cấp đầy đủ kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo công ty để họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai để đạt được hiệu quả cao nhất trong điều kiện hữu hạn về nguồn lực kinh tế.

Cung cấp thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, việc sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính với mục đích làm gia tăng lợi nhuận trong tương lai. Kết quả phân tích tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau của nhiều đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính.

1.1.4. Thu thập dữ liệu phân tích

Hệ thống báo cáo tài chính gồm những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời cũng phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong suốt kỳ báo cáo. Chính vì vậy, tài liệu sử dụng quan trọng nhất trong

phân tích báo cáo tài chính của công ty là hệ thống báo cáo tài chính. Nhìn chung, đối với các quốc gia trên thế giới và cả Việt Nam thì hệ thống BCTC quy định cơ bản gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Ngoài ra, khi phân tích cần lưu ý đến các chính sách, các định chế tài chính, nguyên tắc, chuẩn mực và chính sách kế toán công ty khi tiến hành lập báo cáo tài chính. Việc vi phạm các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán có thể làm cho thông tin trên báo cáo tài chính sau khi đã phân tích sẽ bị sai lệch trọng yếu và bị ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của các nhà đầu tư hiện tại cũng như tương lai. Bên cạnh đó, những người phân tích báo cáo tài chính cũng nên dựa vào các chỉ số kinh tế - tài chính bình quân ngành để có tham chiếu thuyết phục hơn đối với thông tin sau khi đã phân tích báo cáo tài chính.

a) Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phần tài sản và phần nguồn vốn. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn. Nhìn vào bảng cân đối kế toán, sự biến động các khoản mục trên bảng cân đối kế toán sẽ phác họa một cách đầy đủ tình hình biến động của tài sản và nguồn hình thành nên tài sản của công ty, cho biết quy mô hoạt động của công ty. Bất kỳ một số biến động nào của bất kỳ một khoản mục nào trên bảng cân đối kế toán đều có ý nghĩa nhất định về tình hình tài chính của công ty.

Như vậy, bảng cân đối kế toán là một tài liệu cực kỳ quan trọng trong việc nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát về tình hình tài chính của công ty tại một thời điểm trong kỳ kế toán. Để thấy được thực trạng tài chính của

công ty, phân tích tài chính cần phải đi sâu xem xét sự phân bổ về tỷ trọng của tài sản, nhiệm vụ cũng như sự biến động của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán để đánh giá sự phân bổ tài sản và nhiệm vụ có hợp lý hay không và xu hướng biến động của nó.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh của công ty là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh dưới tác động của nhiều yếu tố giúp người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra các quyết định trong tương lai.

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng thông tin trên các báo cáo tài chính. Là cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra như thế nào, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ... Bởi vì một nhà quản trị tài chính giỏi là nhà quản trị biết và kiểm soát được khi nào, ở đâu đồng tiền sẽ đến và khi nào, đồng tiền sẽ đi và đi đến đâu? Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giải thích sự thay đổi trong số dư tiền mặt của công ty trong một kỳ kinh doanh bình thường. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giải thích các dòng tiền thu vào, dòng tiền

chi ra trong một kỳ kinh doanh thông qua các hoạt động gồm hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính.

d) **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo kế toán tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà chưa được trình bày đầy đủ, chi tiết trong báo cáo tài chính khác.

Căn cứ chủ yếu để xây dựng BCTC là:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Thuyết minh BCTC kỳ trước
- Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan để bổ sung, thuyết minh thêm thông tin cho các đối tượng sử dụng.

1.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Mục đích của so sánh làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra các quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần lưu ý đến một số nội dung cơ bản của phương pháp như: điều kiện so sánh được của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, gốc so sánh, các dạng so sánh chủ yếu và hình thức so sánh được nhắc đến.

- *Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu nghiên cứu:*

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- *Gốc so sánh:*

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán.

- *Các dạng so sánh:*

+ So sánh số tuyệt đối

Số tuyệt đối là con số biểu hiện quy mô, khối lượng, giá trị của một chỉ tiêu nào đó, được xác định trong một khoảng thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị hoặc giờ công. Số tuyệt đối là cơ sở dữ liệu ban đầu trong quá trình thu thập thông tin.

Mục tiêu của so sánh số tuyệt đối là để thấy được sự thay đổi hoặc sự khác biệt về quy mô của một chỉ tiêu kinh tế.

$$\frac{\text{Mức biến động}}{\text{tuyệt đối}} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ}}{\text{phân tích}} - \frac{\text{Trị số chỉ tiêu}}{\text{kỳ gốc}}$$

+ So sánh số tương đối (giản đơn)

Số tương đối là tỷ lệ hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không gian khác nhau, hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ. Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

$$\frac{\text{Mức biến động giản đơn}}{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích}}$$

$$= \frac{\text{Giá trị thực tế}}{\text{Giá trị số chỉ tiêu kỳ gốc}}$$

+ So sánh số bình quân:

Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếu kém).

Có hai cách xác định số trung bình là trung bình cộng và trung bình nhân.

Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh theo chiều ngang:

So sánh ngang trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua đó xác định sự biến động tăng giảm và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh dọc

So sánh dọc trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông qua đó, phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của

một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”: Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

1.2.3. Phương pháp loại trừ

Nếu phương pháp so sánh, nhà phân tích chỉ biết được mức độ thay đổi và tỷ trọng thay đổi của từng chỉ tiêu phân tích mà không biết được việc thay đổi của chỉ tiêu phân tích bị tác động bởi những nhân tố nào, thì phương pháp loại trừ sẽ giúp làm được điều đó. Tuy nhiên, trong phương pháp loại trừ này,

chỉ áp dụng khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu kinh tế.

Phương pháp loại trừ là phương pháp phân tích nhằm xác định mức độ hay lượng hóa ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Cách thức thực hiện phân tích phương pháp này như sau: khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác, hay giả định nhân tố khác không thay đổi. Người phân tích cũng cần hiểu cách thức phân loại nhân tố, vì nó sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của việc phân tích. Bởi, nhận thức được mức độ và tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là bản chất của phân tích. Đó cũng chính là mục tiêu phân tích. Nhân tố ảnh hưởng là những yếu tố tác động đến kết quả phân tích tài chính của doanh nghiệp, các nhân tố đó có thể lượng hoá được. Tùy thuộc vào từng tiêu thức mà ta có thể chia thành các nhân tố ảnh hưởng khác nhau.

- Căn cứ vào tính chất ảnh hưởng của nhân tố ta chia thành nhân tố số lượng và nhân tố chất lượng: Nhân tố số lượng phản ánh quy mô, kết quả của sản xuất kinh doanh: Sản lượng sản xuất, vốn lưu động, vốn cố định, tổng lợi nhuận, ...; Nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất của quá trình sản xuất kinh doanh. Chú ý, khi thực hiện phân tích cần phân tích ảnh hưởng của nhân tố số lượng trước, phân tích ảnh hưởng của nhân tố chất lượng sau.

- Căn cứ vào tính tất yếu của các nhân tố ta chia thành nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan: Nhân tố chủ quan là nhân tố chịu sự chi phối trực tiếp bởi công tác quản lý của doanh nghiệp; Nhân tố khách quan là các nhân tố nằm ngoài sự chi phối của doanh nghiệp như giá cả trên thị trường biến động. Phân tích nhân tố chủ quan trước, phân tích nhân tố khách quan sau.

- Căn cứ vào vai trò tác động của từng nhân tố ta chia thành nhân tố chủ yếu và nhân tố thứ yếu. Với cách phân loại này, cần phân tích nhân tố chủ yếu trước, phân tích nhân tố thứ yếu sau.

Để áp dụng phương pháp này, thì các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu kinh tế. Các nhân tố phải được sắp xếp theo trình tự phân tích như đã đề cập khi phân loại nhân tố trên đây. Đây cũng chính là điều kiện để áp dụng phương pháp. Đặc biệt, trong quá trình phân tích không thay đổi trình tự sắp xếp các nhân tố. Vì tránh trường hợp đã phân tích tố đó rồi, khi thay đổi vị trí tiến hành phân tích lại sẽ không phản ánh được mức độ tác động đến chỉ tiêu phân tích. Khi đánh giá sự thay đổi của một nhân tố thì giả định nhân tố khác không thay đổi nhưng không được tách rời mối quan hệ của các nhân tố. Mỗi lần đánh giá ảnh hưởng chỉ được đánh giá ảnh hưởng của một nhân tố.

Trình tự tiến hành phân tích theo phương pháp này qua 3 bước cơ bản:

Thứ nhất: Xác định sự biến động của chỉ tiêu phân tích;

Thứ hai: Xác định ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu;

Thứ ba: Xác định tổng ảnh hưởng của các nhân tố rồi kết luận.

Phương pháp loại trừ được chia thành hai dạng trong phân tích:

Dạng 1: Phương pháp thay thế liên hoàn - thay thế sự ảnh hưởng lần lượt của từng nhân tố

Đây là phương pháp tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự nhất định. Nhân tố nào được thay thế nó sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích. Nhân tố nào chưa được thay thế phải giữ nguyên kỳ kế hoạch hoặc kỳ kinh doanh trước (gọi là kỳ gốc). Có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu nhân tố cần thay thế và cuối cùng tổng hợp sự ảnh hưởng của tất cả các nhân tố bằng phép cộng đại số.

Dạng 2: Phương pháp số chênh lệch: là dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Tuy nhiên, chỉ áp dụng được trong trường hợp phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu phân tích theo mối quan hệ tích số và áp dụng với trường hợp chỉ tiêu phân tích có nhiều nhân tố ảnh hưởng.

1.2.4. Phương pháp cân đối

Phương pháp cân đối được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch và trong phân tích kinh tế để nghiên cứu các mối liên hệ cân đối trong kinh doanh, trên cơ sở đó xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động.

Phương này được áp dụng trong điều kiện, các nhân tố có quan hệ tổng hoặc hiệu với các chỉ tiêu phân tích. Để thực hiện phân tích các chỉ tiêu theo phương pháp này cần chú ý, muốn xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì chỉ cần tính chênh lệch giữa số thực tế với số kỳ gốc của nhân đó. Nhân tố nào có chênh lệch lớn hơn thì nhân tố đó ảnh hưởng chủ yếu tới chỉ tiêu phân tích.

1.2.5. Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp tách một chỉ tiêu tài chính tổng quát, chỉ tiêu cần nghiên cứu thành các chỉ tiêu nhỏ (nhân tố) để tìm mối liên hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu tài chính nghiên cứu. Phương pháp phân tích Dupont là phương pháp sử dụng mô hình Dupont để phân tích khả năng sinh lời của một DN bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống. Mô hình Dupont tích hợp nhiều yếu tố của Báo cáo kết quả kinh doanh với Bảng cân đối kế toán. Trong phân tích tài chính, người ta vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Với phương pháp này, nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của DN. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của DN như tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các

tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu tài chính, có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định.

Phương pháp phân tích Dupont được khái quát trong hai phương trình căn bản dưới đây, gọi chung là phương trình Dupont:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Hiệu suất sử dụng tài sản}}$$

$$ROE = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Hiệu suất sử dụng VCSH}$$

Qua công thức trên, cho thấy có 3 yếu tố chủ yếu tác động đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong kỳ, đó là:

- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: phản ánh trình độ quản trị doanh thu và chi phí của doanh nghiệp
- + Vòng quay tài sản (vòng quay toàn bộ vốn): phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp
- + Hệ số vốn trên vốn chủ sở hữu: phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm là giúp cho nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của DN. Nếu chỉ số ROE của DN thấp hơn các DN khác thì khi vận dụng phương pháp Dupont có thể giúp ta phân tích những nguyên nhân tác động tới chỉ số ROE. Từ đó có giải pháp tài chính thích hợp để tác động tới từng yếu tố gây ảnh hưởng nhằm làm tăng doanh lợi VCSH.

Tóm lại, có thể thấy rằng, trong phân tích tài chính, thông qua các tỷ số tài chính cho thấy tình hình tài chính của một DN, cũng như điểm mạnh và điểm yếu về mặt tài chính DN cần phải hoàn thiện thì phương pháp Dupont lại cho thấy các nguyên nhân của tình trạng tài chính đó. Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm, chính vì vậy khi tiến hành phân tích tài chính, DN cần phải biết lựa chọn phương pháp nào hay kết hợp nhiều phương pháp để đưa ra một kết quả phân tích chính xác nhất.

1.3. Nội dung phân tích

1.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

1.3.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp được ví như kết cấu của một ngôi nhà. Nếu kết cấu của ngôi nhà chưa thật sự hợp lý sẽ dẫn đến những vấn đề về cuộc sống cho các thành viên trong ngôi nhà đó. Cấu trúc tài chính thể hiện sự cân đối về kết cấu tài sản, kết cấu nguồn vốn, hay nguồn huy động để đầu tư cho tài sản. Khi cấu trúc tài chính không phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành hay phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế sẽ kéo theo những hệ lụy không nhỏ cho doanh nghiệp đó

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính sẽ giúp các đối tượng sử dụng nhận diện các chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Không có một cấu trúc tài chính chuẩn nào cho tất cả doanh nghiệp mà một cấu trúc tài chính hợp lý phải phụ thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể và bản chất của hoạt động kinh doanh.

Để phân tích cấu trúc tài chính, chủ thể phân tích cần sử dụng tài liệu phân tích là Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp qua các năm. Trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích cấu trúc tài chính thực chất là:

- Phân tích cấu trúc nguồn vốn.
- Phân tích cấu trúc tài sản.

Phương pháp được sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính là phương pháp so sánh

a) Phân tích cấu trúc tài sản

Cơ sở dữ liệu cơ bản để phân tích cấu trúc tài sản là phần tài sản trên bảng cân đối kế toán. Tài sản trong doanh nghiệp gồm hai loại: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Mục đích phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp là:

Thứ nhất, phân tích cấu trúc tài sản nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của cấu trúc tài sản tại thời điểm hiện tại hay kỳ phân tích. Phân tích cấu trúc tài sản là phân tích quy mô tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản, số vốn được phân bổ cho từng lĩnh vực hoạt động, từng loại, chỉ tiêu tài sản, từ đó đánh giá tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp trong kỳ có hợp lý hay không, quy mô vốn của doanh nghiệp cao hay thấp, tăng hay giảm, đồng thời đánh giá chính sách đầu tư của doanh nghiệp trong kỳ..

Thứ hai, phân tích cấu trúc tài sản nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động của cấu trúc tài sản. Phân tích cấu trúc tài sản là phân tích sự biến động của tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản, từ đó thấy được sự biến động về mức độ đầu tư cho từng lĩnh vực hoạt động, cho từng loại, chỉ tiêu tài sản có hợp lý hay không? Đồng thời thông qua sự biến động của tổng tài sản thể hiện sự biến động về quy mô vốn đầu tư của doanh

ng nghiệp, về năng lực sản xuất kinh doanh, về khả năng tài chính của doanh nghiệp

Cách thức phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng việc tính ra tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản theo công thức dưới đây và tính toán chênh lệch.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng giá trị tài sản}} \times 100$$

b) Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau; trong đó, có thể quy về hai nguồn chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Mục đích phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp:

Thứ nhất, phân tích cấu trúc nguồn vốn nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của cấu trúc nguồn vốn tại thời điểm hiện tại hay kỳ phân tích. Phân tích cấu trúc nguồn vốn để thấy được doanh nghiệp đã huy động vốn từ những nguồn nào? Quy mô nguồn vốn huy động được đã tăng hay giảm? Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp tự chủ hay phụ thuộc, thay đổi theo chiều hướng nào?

Thứ hai, phân tích cấu trúc nguồn vốn nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn. Phân tích cấu trúc nguồn vốn là phân tích sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn, từ đó đánh giá mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh nói chung cũng như từng lĩnh vực hoạt động, từng loại tài sản nói riêng, sự biến động về mức độ đầu tư, quy mô kinh doanh, năng lực

kinh doanh, khả năng tài chính của doanh nghiệp, cũng như việc sử dụng vốn của doanh nghiệp như thế nào.

Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn, chủ thể phân tích sẽ tính ra tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn theo công thức dưới đây và tính toán chênh lệch

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}} \times 100$$

1.3.1.2. Tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

a) Theo quan điểm luân chuyển vốn

Để hoạt động mỗi doanh nghiệp cần có tiền vốn. Số tiền vốn này được đầu tư vào quá trình kinh doanh với mong muốn tạo ra số tiền nhiều hơn so với số tiền vốn đã đầu tư ban đầu. Khởi đầu, nguồn cung cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động bao gồm vốn đầu tư có chủ đích của chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu) và ngân hàng (vốn vay). Số vốn huy động được sẽ đầu tư, mua sắm các tài sản hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tức là các tài sản sử dụng để tạo ra thu nhập của quá trình hoạt động kinh doanh. Nếu vốn đầu tư ít hơn nhu cầu tài sản hoạt động kinh doanh thể hiện doanh nghiệp đang thiếu vốn cho quá trình hoạt động kinh doanh, ngược lại nếu vốn đầu tư nhiều hơn nhu cầu tài sản hoạt động kinh doanh thể hiện doanh nghiệp đang dư thừa vốn cho hoạt động kinh doanh.

Trong thực tiễn hoạt động kinh doanh, bên cạnh số vốn đầu tư của chủ sở hữu và ngân hàng, doanh nghiệp còn có một phần vốn đáng kể từ nguồn chiếm dụng của các đối tượng khác trong quá trình hoạt động kinh doanh (nợ phải trả khác ngoài nợ vay, hay nguồn vốn trong thanh toán). Đồng thời,

ngoài việc đầu tư vào các tài sản hoạt động kinh doanh doanh nghiệp còn có một phần vốn bị các đối tượng khác chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh (nợ phải thu,..)

b) Theo tính ổn định của nguồn tài trợ

Theo tính ổn định của nguồn tài trợ, nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm hai loại: nguồn vốn dài hạn (nguồn vốn thường xuyên) và nguồn vốn ngắn hạn (nguồn vốn tạm thời). Nguồn vốn dài hạn là nguồn cung cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động có thời gian hoàn trả trong một năm. Như vậy, nguồn vốn dài hạn bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn, còn nguồn vốn ngắn hạn chính là nợ ngắn hạn.

Theo nguyên tắc phù hợp trong tài trợ vốn, nguồn vốn dài hạn dùng để tài trợ cho các tài sản dài hạn (có thời gian chuyển đổi về hình thái tiền tệ trên một năm) và nguồn vốn ngắn hạn dùng để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn (có thời gian chuyển đổi về hình thái tiền tệ trong vòng 1 năm). Trường hợp lý tưởng nhất là doanh nghiệp thực hiện được đúng theo nguyên tắc này, tuy nhiên, trong thực tế rất hiếm khi xảy ra điều đó. Thực tế xảy ra một trong hai trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Nguồn vốn dài hạn tài trợ một phần tài sản ngắn hạn

Trong trường hợp này, có một phần tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn. Trong vòng một năm các tài sản này đã chuyển đổi thành tiền trong khi nhà cung cấp vốn chưa cần hoàn trả lại tiền vốn đã cung ứng, nghĩa là doanh nghiệp không có nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn trả vốn, vì vậy đây là trường hợp đảm bảo nguồn vốn an toàn. Cần lưu ý rằng, tuy hoạt động kinh doanh được đảm bảo vốn một cách an toàn, nhưng chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp cao do dùng nhiều nguồn vốn dài hạn

(chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu cao nhất trong các loại nguồn vốn, chi phí sử dụng vốn vay nợ dài hạn cao hơn chi phí sử dụng vốn vay nợ ngắn hạn)

- Trường hợp 2: Nguồn vốn ngắn hạn tài trợ một phần tài sản dài hạn

Trong trường hợp này, một phần tài sản dài hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Trong vòng một năm các tài sản này chưa chuyển đổi thành tiền trong khi đã đến hạn hoàn trả vốn cho các nhà tài trợ vốn. Điều này làm cho doanh nghiệp phải chịu sức ép của việc tìm nguồn tiền để trang trải công nợ khi đến hạn dẫn tới những rủi ro mất khả năng thanh toán. Mặc dù gánh chịu mức rủi ro cao nhưng chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ thấp do sử dụng nhiều nguồn vốn ngắn hạn (vay ngắn hạn có lãi suất thấp hơn vay dài hạn), còn các khoản nợ ngắn hạn khác hầu như không phát sinh chi phí). Mặt khác, sử dụng nguồn vốn ngắn hạn có tính linh hoạt cao hơn và không đòi hỏi các khoản thế chấp chặt chẽ như nguồn vốn dài hạn.

Theo phương trình cân đối kế toán, ta có:

$\text{Nguồn vốn dài hạn} + \text{Nguồn vốn ngắn hạn} = \text{Tài sản dài hạn} + \text{Tài sản ngắn hạn}$

Hay

$\text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}$

Chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn và tài sản dài hạn hay giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn theo phương trình trên được gọi là Vốn lưu động ròng. Vốn lưu động ròng dương là trường hợp dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ tài sản ngắn hạn. Vốn lưu động ròng âm là trường hợp dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn. Mặc dù có ưu điểm chi phí sử dụng vốn thấp, nhưng thực tế vốn hoạt động thuần âm luôn là dấu hiệu của khủng hoảng tài chính với khả năng ngừng hoạt động.

Đặc biệt, để phân tích khả năng đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh thông qua một số chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned} (1) \text{ Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

Vốn lưu động ròng cho ta biết số vốn tối thiểu doanh nghiệp được sử dụng để duy trì những hoạt động diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp. Với số vốn lưu động ròng này, doanh nghiệp có khả năng đảm bảo chi trả các khoản chi tiêu mang tính chất thường xuyên cho các hoạt động diễn ra mà không cần phải vay mượn hay chiếm dụng bất kỳ một khoản nào khác

(2) **Hệ số tự tài trợ:** là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số nguồn vốn tài trợ tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Hệ số tự tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số tự tài trợ $> 0,5$ chứng tỏ vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn lớn, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp lớn.

Hệ số tự tài trợ $< 0,5$ chứng tỏ vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn thấp, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính thấp, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp nhỏ.

c) **Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu:** cho biết cơ cấu nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, cứ một đồng tài sản tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì tương ứng với mấy đồng tài trợ bằng nợ phải trả. Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu > 1 chứng tỏ nợ phải trả lớn hơn vốn chủ sở hữu, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính thấp, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp nhỏ.

Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu < 1 chứng tỏ nợ phải trả nhỏ hơn vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn cao, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp lớn.

d) **Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn:** cho biết cơ cấu nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, cứ một đồng vốn tài trợ tài sản thì tương ứng với mấy đồng tài trợ bằng nợ phải trả. Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn $> 0,5$ chứng tỏ nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính thấp, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp nhỏ.

Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn $< 0,5$ chứng tỏ nợ phải trả chiếm trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng thấp, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp lớn.

1.3.2. Phân tích khả năng thanh toán và tính thanh khoản của TSNH

Trong kinh doanh, việc làm cho các nhà lãnh đạo quan tâm chính là khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản. Chính vì thế, việc phân tích khả năng thanh toán và tính thanh khoản của TSNH là vô cùng quan trọng

1.3.2.1. Đánh giá khả năng thanh toán của TSNH

a) Hệ số thanh toán hiện thời

Chỉ tiêu này là thước đo khả năng có thể tự trả nợ trong kỳ của doanh nghiệp, đồng thời nó chỉ ra phạm vi, qui mô mà các yêu cầu của các chủ nợ được trang trải bằng những tài sản có thể chuyển đổi thành tiền phù hợp với thời hạn trả nợ. Hệ số này được xác định bằng công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Theo thực tế, hệ số thanh toán hiện thời lớn hơn hoặc bằng 2 (≥ 2) chứng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Khi giá trị hệ số này giảm, chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp đã giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao, thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay, đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

b) Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán thực sự của công ty trước những khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này được dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể thanh toán nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, không bao gồm các khoản mục hàng tồn kho

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tuy nhiên, thực tế cho rằng trong giá trị tài sản ngắn hạn còn bao gồm giá trị tài sản ngắn hạn khác mà tài sản này còn kém thanh khoản cao hơn cả tồn kho. Do đó, trên thực tế ở tử số của công thức tính hệ số thanh toán nhanh, chúng ta không nên máy móc loại hàng tồn kho ra khỏi giá trị tài sản ngắn hạn như công thức lý thuyết chỉ ra, mà nên cộng dồn các khoản tài sản ngắn hạn nào có tính thanh khoản nhanh hơn tồn kho.

c) Hệ số thanh toán tức thời được xác định cũng dựa vào thông tin từ bảng cân đối kế toán nhưng không kể giá trị hàng tồn kho và giá trị tài sản ngắn hạn kém thanh khoản khác vào trong giá trị tài sản ngắn hạn khi tính toán

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ lệ thanh toán tức thời bằng tiền mặt lớn hơn 0.5 thì tình hình thanh toán của công ty tốt, có nhiều thuận lợi trong thanh toán. Nếu tỷ lệ thanh toán nhanh bằng tiền mặt nhỏ hơn 0.5 thì tình hình thanh toán của công ty sẽ gặp khó khăn. Xong nếu tỷ lệ này quá cao lại là điều không tốt vì nó thể hiện việc quay vòng vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

1.2.3.2. Phân tích khả năng thanh khoản của TSNH

a) Khả năng thanh khoản của hàng tồn kho

+ Số vòng quay hàng tồn kho

Hệ số này đo lường mức doanh số bán liên quan đến mức độ tồn kho của các loại hàng hoá thành phẩm, nguyên vật liệu. Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng hóa tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay tồn kho càng cao càng chứng tỏ (số ngày cho 1 vòng ngán) càng tốt; tuy nhiên, với số vòng quá cao sẽ thể hiện sự trục trặc trong khâu cung cấp, hàng hoá dự trữ không kịp cung ứng kịp thời cho khách hàng, gây mất uy tín doanh nghiệp.

+ Kỳ dự trữ (số ngày một vòng quay hàng tồn kho)

$$\text{Kỳ dự trữ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

b) Khả năng thanh khoản của khoản phải thu

Khả năng thanh khoản của khoản phải thu phản ánh sự hiệu quả của doanh nghiệp khi áp dụng các chính sách tín dụng đối với khách hàng.

+ Số vòng quay khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay khoản phải thu cao tương tự khách hàng trả nợ nhanh và ngược lại số vòng quay thấp khách hàng đang chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Kỳ thu tiền bình quân (số ngày một vòng quay khoản phải thu)

Hệ số này là khoản thời gian bình quân mà doanh nghiệp phải chờ đợi sau khi bán hàng để nhận được tiền hay nói cách khác là số ngày mà doanh thu tiêu thụ bị tồn dưới hình thức khoản phải thu. Hệ số này dùng để đo lường khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán, được xác định bởi công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Hệ số này về nguyên tắc càng thấp càng tốt; tuy nhiên phải căn cứ vào chiến lược kinh doanh, phương thức thanh toán, tình hình cạnh tranh trong từng thời điểm hay thời kỳ cụ thể.

c) Chu kì tiền mặt

Chu kì tiền mặt là một trong các thước đo giúp đánh giá hiệu quả hoạt động và quản lý của công ty. Chu kì tiền mặt hướng đến việc công ty cần bao nhiêu thời gian để bán hàng tồn kho, bao nhiêu thời gian để thu hồi các khoản phải thu và mất bao nhiêu thời gian để thanh toán các khoản nợ

Chu kì tiền mặt được tính như sau:

Chu kì tiền mặt = Thời gian hàng tồn trong kho + Thời gian thu được tiền hàng về thời gian tiền hàng có thể thu hồi về được

Con số này càng cao thì lượng tiền mặt của doanh nghiệp ngày càng khan hiếm cho hoạt động sản xuất kinh doanh và cho các hoạt động khác như đầu tư. Chu kì tiền mặt được tính từ khi chi trả nguyên vật liệu cho tới khi nhận được tiền mặt trong bán hàng. Nếu con số này nhỏ, sẽ được coi là khả năng quản lý vốn lưu động tốt. Ngược lại, con số này lớn có thể được giải thích là: doanh nghiệp phải thuê thêm vốn trong khi vẫn chờ khách hàng trả nợ cho mình.

Quá trình sản xuất càng dài, lượng tiền mặt mà doanh nghiệp phải thuê thêm để đầu tư càng lớn. Tương tự, thời gian khách hàng thanh toán các hóa đơn càng lâu, thì giá trị của các hóa đơn càng giảm. Hay nói cách khác, tài khoản có thể thu hồi về được làm giảm vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.3.3. Phân tích khả năng thanh toán dài hạn và tính thanh khoản của tài sản dài hạn

a) Phân tích khả năng thanh toán

Để phân tích khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp thông thường tập trung vào một số chỉ tiêu sau :

Với một quan điểm khi sử dụng nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ít nhất nó phải sinh lời ở một mức có thể bù đắp được chi phí để có được khoản vốn đó. Vì doanh nghiệp cần sử dụng vốn vay hiệu quả, nên chỉ tiêu được sử dụng để phân tích khả năng chi trả chi phí sử dụng nợ là hệ số khả năng thanh toán lãi vay và hệ số khả năng thanh toán chi phí tài trợ cố định. Hai chỉ tiêu này sẽ rất hữu ích khi phân tích khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán lãi vay – TIE:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Chỉ số hệ số khả năng thanh toán lãi vay đo lường khả năng thanh toán tiền lãi hàng năm của doanh nghiệp. Tỷ số TIE đo lường chi tiết đến giới hạn nào thì thu nhập trước lãi vay và thuế có thể giảm xuống trước khi doanh nghiệp không thể chi trả chi phí lãi vay hàng năm. Không có khả năng chi trả lãi vay có thể khiến các chủ nợ kiện công ty và công ty có thể đứng trước bờ

vực phá sản. Để xác định được chỉ số này cần chú ý, lợi nhuận trước lãi vay và thuế được tính toán dựa trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh, chi phí lãi vay định kì thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh

Hệ số thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (lần)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, có bao nhiêu đồng tài sản sẵn sàng chi trả cho đồng nợ phải trả của doanh nghiệp

b) Phân tích tính thanh khoản của TSDH

Việc phân tích tính thanh khoản của TSDH được thể hiện thông qua các chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh trong một năm tổng vốn của doanh nghiệp quay được mấy vòng hay một đồng vốn đầu tư có thể mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định. Chỉ tiêu này nói lên mỗi đồng tài sản cố định có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ. Được xác định bởi công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hệ số này cao phản ánh tình hình hoạt động tốt của công ty đã tạo ra mức doanh thu thuần cao so với tài sản cố định.

1.3.4. Phân tích dòng tiền

Phân tích dòng tiền có ý nghĩa rất lớn nó không chỉ cho doanh nghiệp biết dòng tiền nó đến đâu mà còn biết được nó là bao nhiêu. Phân tích dòng tiền giúp phân biệt hoạt động nào tạo ra thu nhập cần thiết. Dòng tiền có thể được tạo ra từ việc thanh toán của khách hàng, lãi suất chi trả cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và thậm chí chi trả về từ một khoản đầu tư tài chính khác. Bằng việc phân loại nguồn tiền riêng chúng ta có thể biết được nguồn nào đang thu lại tiền tốt để tiếp tục phát huy và ưu tiên nó.

Việc phân tích này chỉ ra mức độ thường xuyên xuất hiện của dòng tiền. Một phần trong quá trình phân tích cho ta biết được các khoản phải thu của khách hàng chuyển tiền với mức độ như thế nào. Đây là thông tin hữu ích trong việc phát triển chính sách bán hàng nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán hoá đơn của họ càng sớm càng tốt giúp công ty tăng tiền mặt hơn. Phân tích để xác định được tính thanh khoản của công ty, việc chuyển từ tài sản sang tiền có phải là nhanh nhất không. Đánh giá được tính thanh khoản tức thời của công ty. Nguồn thu bằng tiền mặt từ các khoản của công ty. Giúp đánh giá hiệu quả sử dụng dòng tiền trong quá khứ và định hướng sắp tới.

* Phân tích tỉ lệ doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh so với doanh thu thuần như sau:

$$\frac{\text{Tỉ lệ dòng tiền từ HĐKD}}{\text{HĐKD}} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỉ lệ này cho ta biết được công ty nhận được bao nhiêu đồng tiền trên một đồng doanh số bán hàng. Tỉ lệ này càng cao thì càng tốt cho doanh nghiệp. Từ tỉ lệ này ta cũng biết được nếu doanh thu tăng thì dòng tiền của đơn vị sẽ như thế nào, có tăng hay không.

* Phân tích tỉ lệ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh so với lợi nhuận thuần.

$$\frac{\text{Tỉ lệ dòng tiền trên lợi nhuận}}{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Lợi nhuận thuần}}$$

Tỉ lệ này để thấy được dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh so với lợi nhuận thuần như thế nào, tỉ lệ này càng cao chứng tỏ tiền từ hoạt động kinh doanh lớn.

* Phân tích dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản bình quân

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cũng giống như là dòng tiền được sử dụng làm dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của khoản nợ dài hạn và thương phiếu phải trả. Tổng nợ là số tiền nợ liên quan đến tỉ lệ nợ và tỉ lệ nợ/vốn chủ sở hữu. Để ước tính sơ bộ tỉ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ, tất cả các mục trong bảng cân đối kế toán sẽ được sử dụng. Đây là phương pháp tiếp cận thận trọng để tính tỉ lệ này. Thực tế, nhiều công ty đưa ra nhiều lựa chọn hơn về các mục nằm trong nợ. Một số công ty chỉ lấy các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ dài hạn là nợ công ty phải trả. Công thức cho dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ như sau:

$$\frac{\text{Tỉ lệ dòng tiền trên tổng số nợ phải trả}}{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng nợ}}$$

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ. Nó chỉ ra rằng các khoản nợ dài hạn như là nợ công ty phải trả có mối quan hệ mật thiết với tổng nợ trong hai năm.

1.3.5. Phân tích khả năng sinh lời

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Hệ số này phản ánh quan hệ lợi nhuận và doanh thu nhằm cho biết một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho tổng tài sản bình quân hay còn gọi là hệ số sức sinh lợi căn bản của công ty phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Các ngành như dịch vụ, du lịch, tư vấn, thương mại, ngành hàng không, ngành đóng tàu... hệ số này thường rất thấp. Do đó, để đánh giá chính xác cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc so sánh với công ty tương tự trong cùng một ngành thì có cơ sở thuyết phục hơn.

b) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu nhằm đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn cổ phần phổ thông.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần là vấn đề rất quan trọng của việc sinh lời mà các cổ đông đang nắm giữ các cổ phiếu đã phát hành quan tâm. ROE cho biết bình quân mỗi 100 đồng vốn chủ sở hữu của công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times \frac{\text{Bình quân tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Mối quan hệ trên cho thấy thu nhập của một công ty rất nhạy cảm với phương thức tài trợ tài sản (sử dụng nhiều nợ hơn hay nhiều vốn chủ sở hữu hơn). Một doanh nghiệp có ROA thấp vẫn có thể đạt ROE ở mức cao nếu sử dụng nhiều nợ và sử dụng tối thiểu vốn chủ sở hữu trong quá trình tài trợ tài sản.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản để đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty. Là chỉ số thể hiện khả năng của công ty để tạo ra lợi nhuận, là một kết quả của việc sử dụng nguồn lực và quản lý hiệu quả, và nó được sử dụng như là một biến phụ thuộc trong đánh giá hiệu quả kinh tế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times 100$$

Đứng trên góc độ chủ doanh nghiệp, ở tử số thường sử dụng lợi nhuận ròng dành cho cổ đông, trong khi đứng trên góc độ chủ nợ thường sử dụng lợi nhuận trước thuế hơn là lợi nhuận ròng.

ROA cho biết bình quân mỗi 100 đồng tài sản của công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Giống như hệ số lợi nhuận trên doanh thu, ROA phụ thuộc rất nhiều vào kết quả kinh doanh trong kỳ và đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể dễ dàng bị bóp méo bởi một doanh nghiệp có chi phí khấu hao lớn, hay một số lượng lớn tài sản vô hình hoặc các khoản thu nhập hay chi phí bất thường. Tỷ lệ này nên được sử dụng với các tỷ lệ sinh lời khác để so sánh với các doanh nghiệp trong cùng ngành có cùng kích cỡ.

d) Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS)

Các nhà đầu tư quan tâm đến chỉ số này do lợi nhuận là cơ sở để chi trả cổ tức và gia tăng trong tương lai của các cổ phiếu thường.

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân}}$$

e) Tỷ lệ chi trả cổ tức

Tỷ lệ chi trả cổ phản ánh mối quan hệ giữa cổ tức phân phối với lợi nhuận mỗi cổ phiếu.

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức phân phối cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận mỗi cổ phiếu}}$$

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố. Có thể khái quát lại các nhân tố cơ bản chủ quan và khách quan sau:

1.4.1. Các nhân tố chủ quan

- ***Chất lượng thông tin phân tích***

Có thể nói thông tin phân tích là nền tảng cho phân tích tài chính vì nguồn thông tin trong phân tích tài chính là yếu tố đầu vào của phân tích tài chính. Để phân tích tài chính mang lại hiệu quả cao nhất thì thông tin phân tích phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiên cứu.

Tính đầy đủ của thông tin quyết định tính chính xác của việc đánh giá tình hình DN trong bối cảnh chung của ngành và của cả nền kinh tế. Do đó, người phân tích không chỉ sử dụng duy nhất một loại thông tin nào mà phải nắm được tất cả các nguồn thông tin ảnh hưởng tới phân tích tài chính DN: từ thông tin bên trong DN đến thông tin bên ngoài DN.

Tính chính xác của thông tin quyết định đến độ tin cậy của kết quả phân tích tài chính.

Tính kịp thời của thông tin luôn là một yêu cầu quan trọng trong phân tích tài chính. Do điều kiện kinh doanh của DN luôn luôn bị tác động bởi tình hình kinh tế trong và ngoài nước một cách liên tục. Như vậy, để phân tích tài chính mang lại hiệu quả thì phân tích tài chính phải phản ánh được kịp thời tình hình của DN để từ đó có hướng điều chỉnh hoạt động trong tương lai.

Tính phù hợp của thông tin đảm bảo cho thông tin được sử dụng trong quá trình phân tích phải được lựa chọn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu được đề ra và làm sáng tỏ nội dung phân tích.

- *Nguồn nhân lực thực hiện phân tích tài chính DN*

Khi có được thông tin đầy đủ, phù hợp, chính xác nhưng tập hợp thông tin như thế nào, xử lý thông tin ra làm sao để có được kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao thì lại phụ thuộc chủ yếu vào trình độ của cán bộ phân tích tài chính.

Với các cán bộ phân tích có trình độ cao họ sẽ biết cách lựa chọn các thông tin quan trọng và chính xác, biết áp dụng các chỉ tiêu phân tích và phương pháp phân tích nào là phù hợp, biết cách sàng lọc nguồn thông tin bên ngoài để báo cáo tài chính mang tính sát thực, và quan trọng hơn cả là đưa ra được những đánh giá chính xác về tình hình tài chính của DN, nhận biết đâu là điểm mạnh, đâu là điểm yếu của DN, dự báo được chính xác xu thế vận động của ngành, của nền kinh tế để đưa ra hướng giải quyết vấn đề, khuyến nghị ban lãnh đạo công ty cần tập trung giải quyết vấn đề gì? Theo hướng nào để đạt được hiệu quả quản trị tài chính cao trong tương lai? Tất cả những khả năng trên không một phần mềm phân tích tài chính hiện đại nào có thể làm được, mà nó chỉ có thể thực hiện được bởi người phân tích có trình độ và hiểu biết sâu sắc về tài chính DN, về lĩnh vực DN đang hoạt động.

Bên cạnh trình độ chuyên môn, do tính chất phức tạp của phân tích tài chính, người phân tích còn phải hiểu biết rộng, có phẩm chất đạo đức tốt. Nếu người phân tích có trình độ chuyên môn nhưng lại không có đạo đức thì kết quả phân tích có thể bị làm sai lệch, không còn khách quan ảnh hưởng đến tính đúng đắn của các quyết định tài chính.

Như vậy, yếu tố con người đóng vai trò quan trọng, quyết định trong chất lượng phân tích tài chính. Người phân tích có trình độ phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện: Là người có trình độ chuyên môn và có đạo đức tốt.

- *Cơ sở vật chất phục vụ phân tích*

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến thời gian của phân tích, từ đó ảnh hưởng đến tính kịp thời của các quyết định tài chính. Nếu đội ngũ phân tích của DN có trình độ phân tích tài chính tốt nhưng cơ sở phân vật chất phục vụ cho hoạt động phân tích không đảm bảo thì chất lượng phân tích sẽ bị hạn chế. Bởi vì quy mô của các DN ngày càng được mở rộng, mỗi kỳ hoạt động SXKD, DN phát sinh rất nhiều nghiệp vụ, nếu các bộ phận chỉ ghi chép thủ công thì không đảm bảo số liệu cho phân tích, hơn nữa sẽ rất tốn kém về mặt thời gian và chi phí. Trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc sử dụng máy vi tính, internet, phần mềm phân tích, nối mạng nội bộ,... trong phân tích tài chính DN sẽ đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm mà còn đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của phân tích tài chính. Do đó, bộ phận phân tích thông tin cũng cần được chú trọng và đầu tư cả về con người lẫn trang thiết bị.

- *Nhận thức của nhà quản trị DN về phân tích tài chính DN*

Trình độ nhận thức và hiểu biết của các cấp lãnh đạo DN trong phân tích tài chính thực sự là một nhân tố quan trọng. Chỉ khi nhà lãnh đạo DN nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và ảnh hưởng của phân tích tài chính đến việc nắm bắt tình hình DN và ra đưa các quyết định trong kinh doanh thì các nhà lãnh đạo sẽ rất chú trọng đến công tác này. Khi đó, lãnh đạo DN sẽ chú trọng đến việc tách rời các nhân viên chuyên làm phân tích ra khỏi công việc về kế toán để đảm bảo việc phân tích được đảm nhận bởi các cá nhân có chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm về tài chính và phân tích tài chính. Từ sự

quan tâm thích đáng này khiến cho phân tích tài chính của DN đạt được kết quả cao và đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển của DN.

1.4.2. Các nhân tố khách quan

- *Các quy định pháp lý về kế toán, tài chính DN*

Tại Việt Nam, chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính áp dụng thống nhất đối với tất cả các DN. Những quy định về hạch toán kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất của DN như: Luật DN, luật đầu tư, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập DN,...cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính. Do đó, bất kể một sự thay đổi nào của chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan sẽ tác động ngay đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, làm thay đổi kết quả phân tích tài chính. Vì vậy, đòi hỏi các DN phải thường xuyên cập nhật những thay đổi của chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan. Có như vậy, thông tin phục vụ phân tích mới chuẩn xác và có ý nghĩa.

- *Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành*

DN muốn kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao, phục vụ hiệu quả cho các quyết định của nhà quản trị DN, nhà phân tích phải có sự so sánh các chỉ tiêu tài chính của DN với hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành hoặc các chỉ tiêu tài chính của một DN tương đương cùng ngành. Nói cách khác, đây là nguồn số liệu quan trọng, làm cơ sở tham chiếu cho các phân tích, đánh giá tình hình tài chính của DN.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề về lý luận cơ bản về tài chính DN và phân tích tài chính DN, chương 1 tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua việc nghiên cứu chi tiết các yếu tố trong phân tích tài chính bao gồm: Phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu, nội dung phân tích. Bên cạnh đó tác giả chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính bao gồm nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan để thấy được những tác động của các nhân tố đến hoạt động của doanh nghiệp. Đây là cơ sở khoa học để tiến hành nghiên cứu thực tiễn phân tích tài chính và giải pháp được đề xuất Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH ở chương 2 và chương 3.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Tên công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

Tên giao dịch: INTECH technology investment group corporation

Tên giao dịch: INTECH GROUP.,CORP

Trụ sở chính: Phòng 307, Tòa nhà 24T1, Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: <http://www.INTECH.com.vn>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH là công ty hoạt động trên lĩnh vực chính là buôn bán, phân phối sản phẩm công nghệ; Nghiên cứu giải pháp và hệ thống công nghệ; Cung cấp các dịch vụ triển khai, tích hợp và hỗ trợ kỹ thuật; Tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ. Với xu thế phát triển chung của của đất nước trong thời kỳ hội nhập mới, INTECH luôn luôn ý thức được sự thay đổi hoạt động của nội bộ công ty để có thể bắt kịp với tốc độ phát triển, đồng thời có khả năng trụ vững trong một môi trường cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường.

Trước đây, INTECH hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với tên giao dịch là Công ty TNHH thương mại, phát triển và ứng dụng công nghệ mới (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102004757 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày

08/03/2002). Từ năm 2006, để mở rộng phạm vi hoạt động theo nền tảng đã có sẵn, công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014241) với hình thức hoạt động là công ty cổ phần. Tám cổ đông cùng liên kết sáng lập và đề ra mục tiêu đưa công ty vững bước, phát triển trong lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác.

Tính cho đến nay, công ty INTECH đã hoạt động được 15 năm với đội ngũ cán bộ nhân viên không ngừng tăng lên về số lượng cũng như chất lượng. Phạm vi hoạt động được mở rộng. Các đối tác khách hàng cũng rất đa dạng, bao gồm: hệ thống cơ quan Nhà nước, các tổ chức phi Chính phủ, các công ty tư nhân, các doanh nghiệp liên doanh liên kết, các dự án đầu tư, hỗ trợ của nước ngoài tại Việt Nam... Mặc dù thời gian hoạt động chưa lâu nhưng kinh nghiệm và khả năng tổ chức của INTECH đã chiếm được cảm tình của các đối tác khách hàng. Vị trí của INTECH trong đội ngũ doanh nghiệp chuyên cung cấp các thiết bị về công nghệ thông tin càng ngày càng được nâng cao.

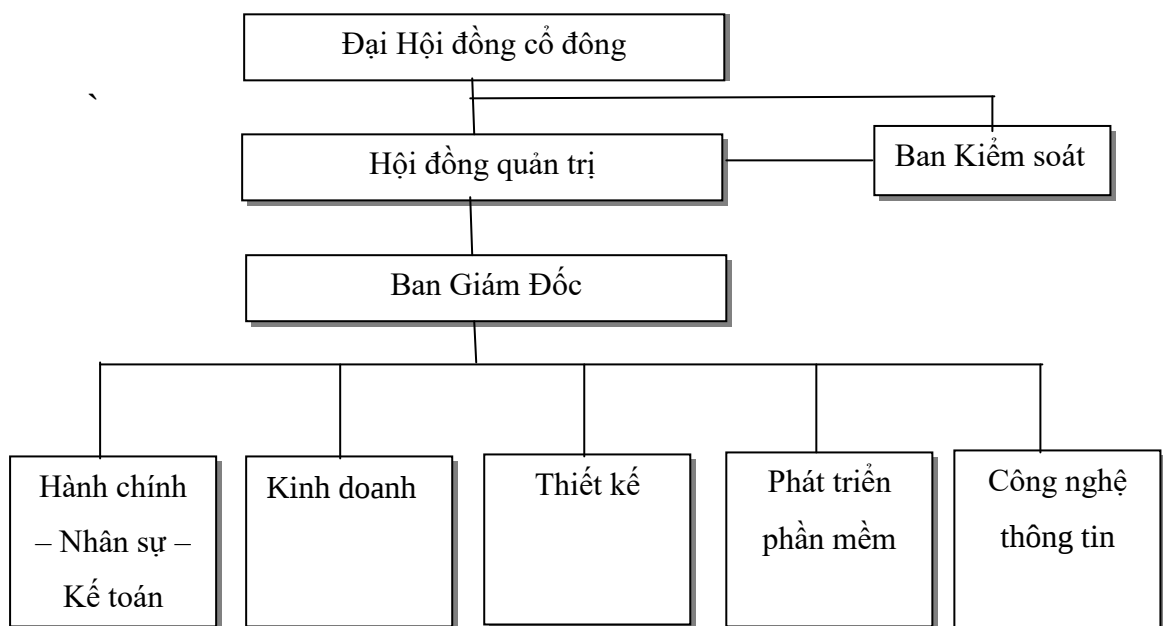
INTECH vẫn luôn ý thức được tầm quan trọng của dịch vụ cung cấp cho khách hàng, vì vậy mọi sự thay đổi của INTECH đều hướng tới lợi ích khách hàng. Các sản phẩm cung cấp đều có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng được kiểm nghiệm chặt chẽ bởi nhà sản xuất, thời gian bảo hành cụ thể, chi tiết có khả năng đáp ứng cao nhu cầu của mọi khách hàng.

Khi mỗi hợp đồng được ký kết, INTECH luôn chịu trách nhiệm cao trong việc thực hiện hợp đồng, các thoả thuận được triển khai đến mức tối đa đúng như những điều khoản đã được ký trừ những trường hợp bất khả kháng. Chính vì vậy, INTECH đã dần thu hút được sự quan tâm của khách hàng và duy trì, phát triển các mối quan hệ đó trong suốt thời gian dài. Ngoài ra, khách hàng còn tiếp tục lựa chọn các dịch vụ khác của INTECH bởi chính chất lượng tốt và giá cả phù hợp.

Càng ngày, INTECH càng củng cố và phát huy tốt lĩnh vực kinh doanh về công nghệ thông tin, không ngừng mở rộng thị phần trên thị trường tiêu dùng và nâng cao chất lượng phục vụ. Bên cạnh việc tập trung chủ yếu vào cung cấp máy móc, thiết bị công nghệ thông tin cho khách hàng, INTECH còn phát triển các dịch vụ đi kèm như bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng, đẩy mạnh tư vấn về mạng nội bộ (LAN) và mạng diện rộng (WAN) cho các đối tác. Cùng với sự phát triển các trang thương mại điện tử, INTECH đáp ứng dịch vụ thiết kế website, phần mềm bán hàng điện tử,... Trong thời gian tới, INTECH sẽ lên sàn giao dịch chứng khoán để thu hút nhà đầu tư. Đó cũng là một xu thế tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH được tổ chức theo mô hình phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, chức năng nhiệm vụ của Công ty, giúp quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của cán bộ nhân viên, công tác quản lý tiền hàng, công tác báo cáo kết quả kinh doanh.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý Công ty

Nhiệm vụ cơ bản của lãnh đạo và các phòng ban:

Chức năng cụ thể của từng bộ phận như sau:

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng Luật doanh nghiệp của quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và theo điều lệ Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH như: Thông qua định hướng phát triển Công ty, quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, tham gia sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị (gồm có 03 thành viên): Đây là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định những vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty như chiến lược phát triển, huy động vốn, phương án đầu tư, giải pháp phát triển thị trường, cơ cấu tổ chức bộ máy .., trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Các quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua khi có 2/3 thành viên của Hội đồng trở lên nhất trí.

- Ban Giám đốc: Bao gồm:

+ Tổng Giám đốc: Là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về quyền thực hiện các nghĩa vụ được giao. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

+ Các Phó Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc Tổ chức Hành chính : Là người có quyền chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi về hoạt động nhân sự, kinh doanh, tài chính, giải quyết

các vấn đề về chính sách, chế độ cán bộ công nhân viên làm công tác Hành chính của Công ty và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhân sự, lên kế hoạch và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả kinh doanh của Công ty, Quản lý tất cả các hoạt động về tài chính – kế toán của Công ty, xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tài chính, kế toán ngân sách, tổ chức bộ máy kế toán, quy trình kiểm soát nội bộ, phân tích kết quả đầu tư dự án kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty để tham mưu cho Tổng giám đốc .

- Ban Kiểm soát: Do Đại hội đồng của Công ty bầu và bãi miễn với số lượng thành viên là 03 người, trong đó 01 trưởng ban do Ban kiểm soát bầu cử và 01 kiểm soát viên am hiểu về lĩnh vực tài chính - kế toán. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty, giám sát Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong việc chấp hành pháp luật nhà nước và điều lệ Công ty.

- Các Phòng, Ban:

+ Phòng Hành chính - Nhân sự - Kế toán: Tham mưu cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về nguồn lao động, tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, lập kế hoạch lao động, định mức lao động, lập và tính tiền lương, dự thảo các quyết định, văn bản, thực hiện quản lý hành chính, đảm bảo vấn đề sức khỏe và y tế của cán bộ công nhân viên.

+ Phòng Kinh doanh: Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc. Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành.

+ Phòng Thiết kế: Lập quy hoạch hệ thống giao thông, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông vận tải, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán các công trình xây dựng ngành giao thông.

+ Phòng Phát triển phần mềm: Thực hiện tư vấn, xây dựng và chuyển giao các sản phẩm mềm ứng dụng, các dịch vụ trực tuyến, website và công thông tin điện tử; liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm phát triển các hoạt động có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của phòng cũng như Công ty.

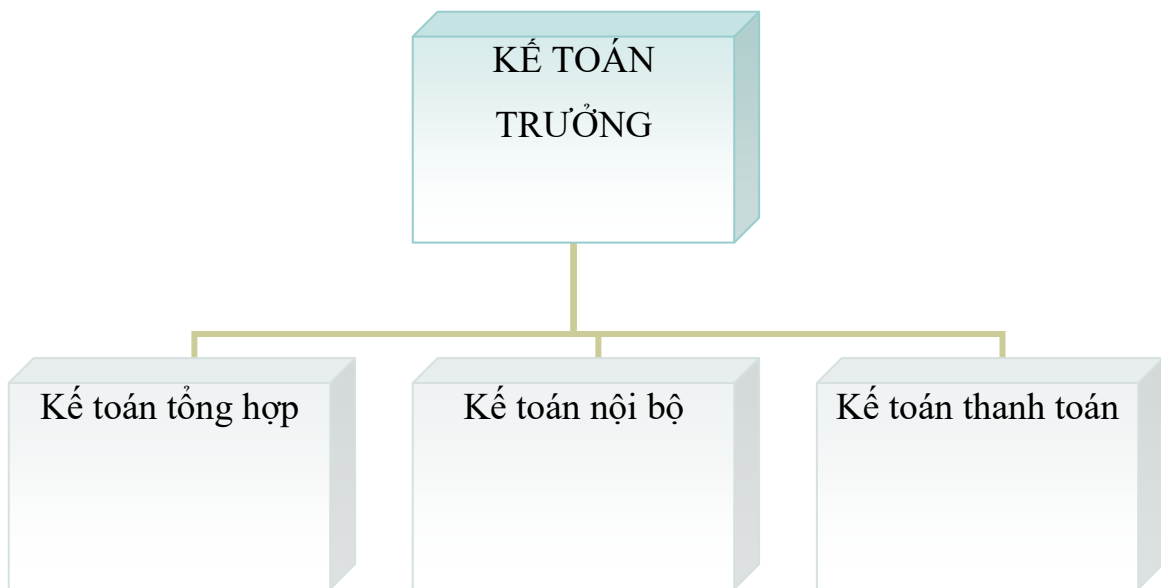
+ Phòng Công nghệ thông tin: Nghiên cứu, đề xuất và triển khai xây dựng hệ thống, duy trì, quản trị, tối ưu hóa hệ thống máy chủ, tổng đài, camera, giám sát vào ra, phần mềm hệ thống ...; thực hiện việc đánh giá, phân tích định kỳ về hiệu quả; nghiên cứu, thử nghiệm, triển khai các dự án, qpa dụng công nghệ vào khai thác sản phẩm dịch vụ của Công ty và chuyển giao sản phẩm dịch vụ đã hoàn thiện cho khách hàng; tư vấn hệ thống công nghệ thông tin cho khách hàng theo chỉ đạo của Ban điều hành; tiếp nhận yêu cầu và xử lý các sự cố trong quá trình sử dụng phần mềm.

Với cơ cấu tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng đã làm cho các phòng ban có nhiều quyết định độc lập, tránh tình trạng chồng chéo lẫn nhau. Mỗi phòng ban có chức năng quản lý, phụ trách từng lĩnh vực riêng phù hợp với khả năng, nhiệm vụ của mình và tất cả các phòng ban đều phải chịu sự kiểm soát của ban quản lý cấp cao và trước toàn doanh nghiệp.

Nói tóm lại, với số lượng cán bộ công nhân viên quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là các lao động trẻ, trình độ học vấn và trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo; bộ máy tổ chức quản lý hợp lý, hiệu quả đã giúp cho Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH đứng vững trên thị trường trong nước và quốc tế.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty

2.1.3.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty

Phòng kế toán làm nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn Công ty.

Về nguyên tắc, cơ cấu bộ máy kế toán được tổ chức theo từng phần hành kế toán riêng. Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH, mỗi nhân viên kế toán được phân công nhiệm vụ phù hợp với khả năng và năng lực.

Toàn bộ Công ty có 4 nhân viên kế toán, bao gồm: 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 1 kế toán nội bộ, 1 kế toán thanh toán. Mỗi người thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác nhau:

- Kế toán trưởng: Có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty, đảm bảo tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả, đồng thời phải hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các công việc do nhân viên kế toán thực hiện, chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tài chính kế toán trước Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cơ quan hữu trách.

- Kế toán tổng hợp: Có nhiệm vụ kiểm soát chứng từ, lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm; kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với từng bộ phận, giúp kế toán trưởng tổ chức phân tích hiệu quả kinh tế hoạt động kinh doanh trong Công ty.

- Kế toán thanh toán: Có nhiệm vụ thực hiện thu, chi và lập báo cáo thu, chi theo kế hoạch hàng ngày. Theo dõi công nợ với các nhà cung ứng và các hợp đồng vay vốn ngân hàng.

- Kế toán nội bộ: Kiểm tra, định khoản và lưu giữ các chứng từ gốc có liên quan, cập nhật thông tin về tiêu thụ sản phẩm vào phần mềm kế toán trên hệ thống máy vi tính của phòng, theo dõi dự án của công ty.

Hàng ngày, từ các chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và phân loại được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán nhập dữ liệu của các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung trên máy vi tính theo các bảng, biểu đã được ... sẵn trên phần mềm kế toán. Các thông tin sau khi được nhập vào sổ Nhật ký chung sẽ được tự động nhập vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập các báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ.

Công ty áp dụng theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể:

Phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp đường thẳng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính công ty. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán của Công ty

- Hệ thống tài khoản kế toán

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Công ty theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hệ thống tài khoản sử dụng có phân chi tiết tiểu khoản theo từng phân xưởng, từng loại vật tư.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán được quy định là 1 quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

- Hệ thống chứng từ

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty đều được lập chứng từ hợp lý, hợp lệ. Các chứng từ là căn cứ gốc, là cơ sở để kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết. Hệ thống chứng từ: Hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm, phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tiền tạm ứng, bảng kiểm kê quỹ bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, giấy báo làm thêm giờ, biên bản giao nhận TSCĐ, giấy báo nợ, giấy báo có.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2017-2019

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2017-2019

2.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Theo số liệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017, 2018, 2019 tác giả đã thực hiện Bảng 2.1 sau đây:

Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Biến động 2018 so với 2017			Biến động 2019 so với 2018		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	26.028.774.802	92,93	26.291.338.427	92,61	24.197.693.256	92,70	262.563.625	1,01	(0,32)	2.093.645.171	(7,96)	0,09
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.580.568.339	52,18	17.572.023.297	66,84	14.297.921.918	59,09	3.991.454.958	29,39	14,66	3.274.101.379	(18,63)	(7,75)
Phải thu	11.127.114.980	42,75	4.722.295.709	17,96	4.944.945.985	20,44	(6.404.819.271)	(57,56)	(24,79)	222.650.276	4,71	2,47
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0,00	750.500.350	2,85	339.184.988	1,40	750.500.350	#DIV/0!	2,85	411.315.362	(54,81)	(1,45)
Hàng tồn kho	1.321.091.483	5,08	3.246.519.071	12,35	4.615.640.365	19,07	1.925.427.588	145,75	7,27	1.369.121.294	42,17	6,73
Tài sản ngắn hạn khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	#DIV/0!	0,00	0	-	0,00
Tài sản dài hạn	1.979.355.794	7,07	378.787.880	1,33	1.906.134.260	7,30	(1.600.567.914)	(80,86)	(5,73)	1.527.346.380	403,22	5,97
Phải thu dài hạn của	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	-	0,00	-	-	0,00

khách hàng												
Tài sản cố định	0	0,00	378.787.880	1,33	294.719.700	1,13	378.787.880	-	1,33	84.068.180	(22,19)	(0,21)
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0,00	0	-	0,00
Chi phí XDCB dở dang	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	-	0,00	0	-	0,00
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	-	0,00	0	-	0,00
Tài sản khác	1.979.355.794	7,07	0	0,00	1.611.414.560	6,17	-	-	(7,07)	-	-	6,17
Tổng TS	28.008.130.596	100	28.388.620.132	100	26.103.827.516	100	380.489.536	1,36		2.284.792.616	(8,05)	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017, 2018, 2019 và tính toán của tác giả)

Qua bảng trên ta thấy, Tổng tài sản của Công ty năm 2019 giảm so với năm 2018. Tổng tài sản năm 2019 giảm so với năm 2018 là 2,284,792,616 đồng tương đương với giảm 8.05%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2019 giảm so với năm 2018, làm cho tổng tài sản giảm là 2,903,645,171 đồng tương ứng với giảm 7.96% đồng thời tài sản dài hạn cũng giảm với tỷ trọng giảm năm 2019 so với năm 2018 là 9.43% tương ứng với giảm 191,147,445 đồng làm cho giá trị tổng tài sản giảm so với năm 2018. Như vậy, nguyên nhân có thể do Công ty có xu hướng thu hẹp quy mô theo hướng giảm dần tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tuy nhiên, có thể thấy rằng tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản, năm 2017 là 92.93%, năm 2018 là 92.61% và năm 2019 là 92.70%. Điều này cho thấy khá phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, lĩnh vực kinh doanh của công ty chỉ phù hợp với kết cấu tài sản hiện có. Tài sản dài hạn của doanh nghiệp chủ yếu là tài sản cố định (ở đây là hệ thống máy tính) với đặc điểm thời gian sử dụng dài nên khi tài sản cố định hết thời gian khấu hao vẫn còn sử dụng được nên công ty không đầu tư mua sắm mới. Chính vì vậy, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản do công ty dần chuyển mình sang cung cấp dịch vụ.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm có sự biến động với xu hướng giảm dần nhưng không nhiều cả về giá trị và tỷ trọng. Cụ thể năm 2017 là 26,028,774,802 đồng tương ứng với 92.93%, năm 2015 là 26,291,338,427 đồng tương ứng với 92.61% và năm 2019 là 24,197,693,256 đồng tương ứng với 92.70%. Mặc dù tỷ trọng không sự biến động nhiều nhưng lại có sự biến động đáng kể của các chỉ tiêu tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động đáng kể trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Năm 2017, 2018, 2019 chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền lần lượt chiếm tỷ trọng 52.18%, 66.84% và 59.09%.

Kết quả này cho thấy công ty có sự nỗ lực thay đổi chính sách thu hồi tiền và các khoản tương đương tiền, không để đối tác chiếm dụng vốn quá nhiều. Tuy nhiên, việc thay đổi chính sách bán hàng có thể khiến công ty mất một lượng khách lớn, do chính sách bán hàng không sử dụng tín dụng thương mại, có thể khách hàng dừng hợp tác với doanh nghiệp.

Đầu tư tài chính ngắn hạn là một chỉ tiêu thể hiện việc lãnh đạo Công ty đang thực hiện việc thay đổi và chuyển mình phù hợp với thị trường. Khi lượng tiền và các khoản tương đương tiền tăng, Công ty đã thực hiện Gửi tiền có kỳ hạn. Chỉ tiêu này tuy không nhiều, nhưng đã thể hiện hướng đi mới của INTECH trong tương lai. Cụ thể trong năm 2017 và trước đó công ty chưa phát sinh nhưng năm 2018 chỉ tiêu này chiếm 2.85% cơ cấu tương đương 750,500,350 đồng, năm 2019 chiếm 1.40% tương đương 339,184,988 đồng.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2017, giá trị của chỉ tiêu này là 11,127,114,980 đồng chiếm 42.75% thì năm 2018 lại đột ngột giảm mạnh chỉ còn 4,722,295,709 đồng chiếm 17.96% và năm 2019 là 4,944,945,985 đồng chiếm 20.44%. Sở dĩ có sự thay đổi này thì một lần nữa khẳng định việc thay đổi chính sách bán hàng của nhà quản trị để tránh khả năng rủi ro khi thu hồi công nợ.

Hàng tồn kho của Công ty có xu hướng tăng trong tài sản ngắn hạn. Năm 2017, giá trị hàng tồn kho là 1,321,091,483 đồng chiếm 5.08% thì đến năm 2018, giá trị hàng tồn kho là 3,246,519,071 đồng, tỷ trọng là 12.35% và năm 2019 là 4,615,640,365 đồng chiếm tỷ trọng 19.07%. So sánh năm 2018 với năm 2019 cũng cho thấy giá trị hàng tồn kho tăng 1,369,21,294 đồng tương ứng với tăng 42.17%. Có sự tăng lên như vậy là do từ năm 2017 Công ty thay đổi chính sách bán hàng và thu hồi công nợ.

Hạn chế trong cơ cấu tài sản của công ty, công ty chưa sử dụng linh hoạt khoản tiền mặt thu được từ hoạt động kinh doanh. Tiền mặt tại quỹ khá lớn, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Nếu công ty kéo dài cơ cấu đầu tư cho tài sản ngắn hạn như hiện nay, sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh chung của công ty.

Tài sản dài hạn của công ty có sự biến động tăng nhưng không nhiều là do sự biến động trong chỉ tiêu tài sản cố định. Năm 2017, công ty không mua sắm tài sản cố định vì tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được, năm 2018 và 2019 Công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động kinh doanh lần lượt là 378,787,880 đồng tương ứng 18.06% cho năm 2018 và 294,719,700 đồng tương ứng 15.46% cho năm còn lại. Mặc dù, cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn khá phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty tuy nhiên công ty nên tăng cường đầu tư thêm vào tài sản cố định để tăng năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

2.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả chỉ bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí và quỹ khác không phát sinh. Từ số liệu BCTC của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH các năm 2017, 2018 và 2019, tác giả lập Bảng 2.2 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Biến động 2018 so với 2017		Biến động 2019 so với 2018	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền chênh lệch	%	Số tiền chênh lệch	%
A/ Nợ phải trả	15,849,996,763	56.59	15,934,481,215	56.13	13,587,728,739	52.05	84,484,452	100.53	(2,346,752,476)	85.27
I/ Phải trả người bán	9,590,979,850	60.51	7,211,146,045	45.25	3,407,404,112	25.08	(2,379,833,805)	75.19	(3,803,741,933)	47.25
II/ Người mua trả tiền trước	5,588,997,430	35.26	6,385,023,325	40.07	7,869,024,779	57.91	796,025,895	-	1,484,001,454	123.24
III/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	653,360,328	4.12	226,807,386	1.42	18,725,902	0.14	(426,552,942)	34.71	(208,081,484)	8.26
IV/ Phải trả khác	16,659,155	0.11	111,504,459	0.70	92,573,946	0.68	94,845,304	669.33	(18,930,513)	83.02
V/ Vay nợ và thuê tài chính	-	-	2,000,000,000	12.55	2,200,000,000	16.19	2,000,000,000	-	200,000,000	110.00
B/ Vốn chủ sở hữu	12,158,133,833	43.41	12,454,138,917	43.87	12,516,098,777	47.95	296,005,084	102.43	61,959,860	100.50
I/ Vốn góp của chủ sở hữu	10,500,000,000	86.36	10,500,000,000	84.31	10,500,000,000	83.89	-	-	-	100.00
II/ Các quỹ thuộc	1,658,133,833	13.64	1,954,138,917	15.69	2,016,098,777	16.11	296,005,084	117.85	61,959,860	103.17

vốn chủ sở hữu										
Tổng nguồn vốn	28,008,130,596	100	28,388,620,132	100	26,103,827,516	100	380,489,536	101.36	(2,284,792,616)	91.95

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017,2018,2019)

Qua bảng 2.2 tác giả nhận thấy Nợ phải trả năm 2019 là 13,587,728,739 đồng chiếm tỷ trọng 52.05% so với Tổng nguồn vốn và giảm so với năm 2018, năm 2018 đạt 15,934,481,215 đồng chiếm 56.13% so với tổng nguồn vốn và năm 2017 đạt 15,849,996,763 đồng chiếm 56.59% so với tổng nguồn vốn

2.2.1.3. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Như trên lý thuyết đã trình bày, để phân tích khả năng đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh thông qua một số chỉ tiêu được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.3: Các chỉ tiêu cơ bản phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

DVT: VNĐ

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2018- 2017	Chênh lệch 2019- 2018
1	Nợ phải trả (1)	15.849.996.763	15.934.481.215	13.587.728.739	84.484.452	(2.346.752.476)
2	Nợ ngắn hạn (2)	15.849.996.763	15.934.481.215	13.587.728.739	84.484.452	(2.346.752.476)
3	Tài sản ngắn hạn (3)	26.028.774.802	26.291.338.427	24.197.693.256	262.563.625	(2.093.645.171)
4	Tổng tài sản (4)	28.008.130.596	28.388.620.132	26.103.827.516	380.489.536	(2.284.792.616)
	VCSH (5)	12.158.133.833	12.454.138.917	12.516.098.777	296.005.084	61.959.860
5	Hệ số nợ so với tài sản = 1/4	0,57	0,56	0,52	(0,01)	(0,04)
6	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát =4/1	1,77	1,78	1,92	0,01	0,14
7	Hệ số VCSH so với tài sản=5/4	0,43	0,44	0,48	0,01	0,04

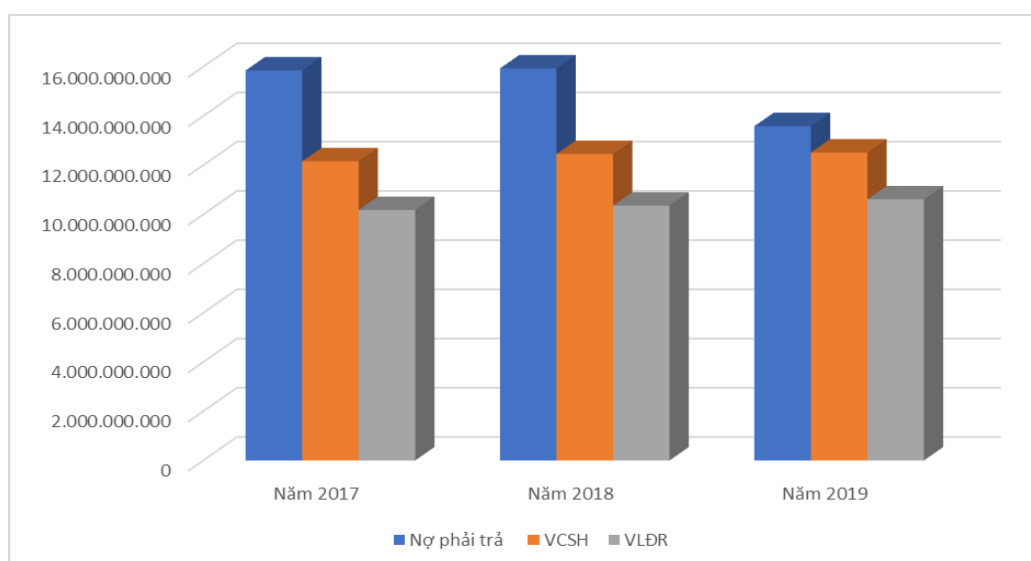
8	VLDR = 3-2	10.178.778.039	10.356.857.212	10.609.964.517	178.079.173	253.107.305
---	-------------------	----------------	----------------	----------------	-------------	-------------

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017, 2018, 2019)

Nhìn vào số liệu bảng 2.3 cho thấy, nhìn chung các chỉ số đánh giá khả năng đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua hệ số VCSH so với tài sản và Vốn lưu động ròng khá tốt. Vốn lưu động ròng luôn dương với mức cao. Điều đó thể hiện công ty có dư thừa nguồn thường xuyên để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Song điều đó cũng gây lãng phí nguồn vốn và chi phí vốn cho doanh nghiệp. Hệ số vốn chủ sở hữu so với tài sản luôn tăng qua các năm, chứng tỏ tài sản được đầu tư từ vốn chủ sở hữu tăng, năng lực tự chủ tài chính của công ty tốt hơn.

Qua phân tích có thể thấy hệ số nợ năm sau giảm so với năm trước chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của công ty ngày càng tốt. Hệ số nợ năm 2019 giảm 0.04 so với năm 2018 và giảm 0.05 so với năm 2017. Cụ thể là năm 2019 có hệ số nợ là 0.52, năm 2018 là 0.56 và năm 2017 là 0.57. Số liệu này cho biết trong năm 2017 cứ 100 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì có 57 đồng vay nợ. Trong khi năm 2018, cứ 100 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì 56 đồng vay nợ còn năm 2019 cứ 100 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì sẽ có 52 đồng vay nợ.

Để có cái nhìn rõ hơn, biểu đồ sau sẽ cho thấy điều đó:



(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017,2018,2019 và tính toán của tác giả)

Biểu đồ 2.1: Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán và tính thanh khoản của TSNH của Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH

2.2.2.1. Phân tích hệ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của công ty cổ phần tập đầu tư công nghệ INTECH được thể hiện thông qua các chỉ tiêu ở bảng số liệu và phân tích sau đây:

Bảng 2.4: Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Tài sản ngắn hạn	26.028.774.802	26.291.338.427	24.197.693.256
2	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.580.568.339	17.572.023.297	14.297.921.918

3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	750.500.350	339.184.988
4	Hàng tồn kho	1.321.091.483	3.246.519.071	4.615.640.365
5	Nợ ngắn hạn	15.849.996.763	15.934.481.215	13.587.728.739
6	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1/5	1,64	1,65	1,78
7	Hệ số khả năng thanh toán nhanh =(1-4)/5	1,56	1,45	1,44
8	Hệ số khả năng thanh toán tức thời =(2+3)/5	0,86	1,10	1,05

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017,2018,2019 và tính toán của tác giả)

Hệ số thanh toán ngắn hạn qua các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 1.64 lần, 1.65 lần, 1.78 lần. Như vậy ở năm 2017 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1.64 đồng tài sản ngắn hạn hay còn gọi là tài sản lưu động, năm 2018 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1.65 đồng tài sản ngắn hạn và năm 2019 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1.78 đồng tài sản ngắn hạn, điều này cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của công ty được đảm bảo ở mức độ khá tốt. Nếu theo kinh nghiệm của các nhà phân tích hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty này chưa phải đã tối ưu. Mặc dù tiền mặt nhiều, nhưng cơ cấu về đầu tư tài chính ngắn hạn rất thấp song nợ ngắn hạn cao nên hệ số này chưa “đẹp” trong các nhà phân tích

Do trong TSNH có bộ phận hàng tồn kho, là loại TSNH khó chuyển đổi thành tiền mặt hơn so với các TSNH khác. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán của công ty một cách đúng hơn, đầy đủ hơn ta kết hợp sử dụng chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh.

Năm 2017 hệ số thanh toán nhanh là 1,56 lần, năm 2018 hệ số thanh toán nhanh là 1,45 lần, năm 2019 hệ số thanh toán nhanh là 1,56 lần. Hệ số này một lần nữa khẳng định hàng tồn kho của công ty khá thấp. Khả năng thanh toán nhanh của công ty tương đối ổn. Mỗi đồng nợ của công ty có đến 1,56 đồng tài sản ngắn hạn không kể hàng tồn kho để đảm bảo thanh toán cho đồng nợ ngắn hạn đó. Nhìn chung trong ba năm hệ số thanh toán nhanh của công ty đều lớn hơn 1. Nhưng có xu hướng giảm, điều này công ty cần chú ý.

Hệ số thanh toán tức thời của công ty các năm 2017, 2018, 2019 đều lớn hơn 0.5 cho thấy tình hình thanh toán của doanh nghiệp khá tốt. Tuy nhiên, hệ số này quá cao lại là điều không tốt vì điều đó có nghĩa là vòng quay của tiền quá chậm, hiệu quả sử dụng vốn như vậy là không cao

2.2.2.2. Phân tích khả năng thanh khoản của TSNH

Khi phân tích khả năng thanh toán cần thiết phải xem xét số vòng quay các loại hàng tồn kho, của các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân, cũng như kì dữ trữ hàng tồn kho, bởi vì tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm của nó ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

2.1. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho

Bảng 2.5: Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2017 - 2018		Chênh lệch 2018 - 2019	
				+/ -	%	+/ -	%
1. Giá vốn hàng bán	47.813.978.384	43.870.033.220	23.791.477.991	-3.943.945.164	(8,25)	-20.078.555.229	(45,77)
2. Trị giá HTK đầu kỳ	3.323.289.011	1.321.091.483	3.246.519.071	-2.002.197.528	(60,25)	1.925.427.588	145,75
3. Trị giá HTK cuối kỳ	1.321.091.483	3.246.519.071	461.564.365	1.925.427.588	145,75	-2.784.954.706	(85,78)
4. Trị giá HTK bình quân	2.322.190.247	2.283.805.277	1.854.041.718	-38.384.970	(1,65)	-429.763.559	(18,82)
5. Số vòng quay HTK	20,59	19,21	12,83	-1,38	(6,71)	-6,38	(33,20)
6. Thời gian HTK	17,48	18,74	28,05	1,26	7,19	9,31	49,69

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017,2018,2019 và tính toán của tác giả)

Số vòng quay hàng tồn kho từ năm 2017 đến năm 2019 giảm dần theo các năm. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2019 so với năm 2018 giảm xuống 6.38 vòng. Từ đây có thể nhận thấy tình hình bán ra của năm 2019 kém hơn, vì thế tuy vẫn đạt doanh thu nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với năm 2018, 2017. Thời gian luân chuyển hàng tồn kho có xu hướng ngày càng cao. Điều này như vậy cũng không tốt cho công ty trong khâu thu hồi vốn, gây ứ đọng nhiều vốn lưu động sẽ ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

2.2. Phân tích tính thanh khoản của khoản phải thu

Các khoản phải thu của công ty chủ yếu gồm hai khoản: phải thu khách hàng và phải thu khác. Tính thanh khoản của khoản phải thu được phân tích như sau:

Bảng 2.6: Phân tích tính thanh khoản của khoản phải thu

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2017 - 2018		Chênh lệch 2018 - 2019	
				+/ -	%	+/ -	%
1. Doanh thu thuần	55.495.201.476	51.449.979.401	30.674.405.528	(4.045.222.075)	(7,29)	(20.775.573.873)	(40,38)
2. Khoản phải thu đầu kỳ	4.377.650.671	11.127.114.980	4.722.295.709	6.749.464.309	0,01	14.823.832.481	0,26
3. Khoản phải thu cuối kỳ	11.127.114.980	4.722.295.709	4.944.945.985	(6.404.819.271)	0,26	(7.117.405.987)	(0,10)
4. Khoản phải thu bình quân	7.752.382.826	7.924.705.345	4.833.620.847	172.322.519	0,14	3.853.213.247	0,06
5. Số vòng quay khoản phải thu (vòng) = (1)/(4)	7,16	6,49	6,35	(2,02)	(0,16)	(0,47)	(0,04)
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/ngày) = 360/(5)	50,29	55,45	56,73	5,00	0,19	2,00	0,05

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017, 2018, 2019 và tính toán của tác giả)

Qua bảng trên, kỳ thu tiền bình quân trong giai đoạn nghiên cứu tăng năm sau cao hơn năm trước. Năm 2017 50,29 ngày, năm 2018 lên đến 55,45 ngày và năm 2019 là 56,73 ngày. Có thể thấy tình hình cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong ngành, nên việc thu tiền của công ty cũng khó khăn hơn. Kỳ thu tiền bình quân của Công ty vẫn khá cao, Công ty nên có giải pháp rút ngắn chỉ số này để tăng vòng quay của vốn.

2.3. *Phân tích khả năng thanh toán dài hạn và tính thanh khoản của TSDH tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH*

Bảng 2.7: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2018- 2017	Chênh lệch 2019 - 2018
1	Tổng tài sản	28.008.130.596	28.388.620.132	26.103.827.516	380.489.536	-2.284.792.616
2	Nợ phải trả	15.849.996.763	15.934.481.215	13.587.728.739	84.484.452	-2.346.752.476
3	Tài sản dài hạn	1.979.355.794	2.097.281.705	1.906.134.260	117.925.911	-191.147.445
4	Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
5	VCSH	12.158.133.833	12.454.138.917	12.516.098.777	296.005.084	61.959.860
6	Chi phí lãi vay	-	-	57.375.284	0	57.375.284
7	Lợi nhuận trước thuế	698.014.708	382.106.661	96.972.373	-315.908.047	-285.134.288
8	Lợi nhuận sau thuế	557.333.167	296.005.084	61.959.860	-261.328.083	-234.045.224
9	Hệ số thanh toán tổng quát = (1)/(2)	1,77	1,78	1,92	0,01	0,14
10	Hệ số thanh toán nợ dài hạn = (3)/(4)	-	-	-	-	-
11	Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay = (7)+(6)/(6)	-	-	2,69	-	2,69

Bảng số liệu trên cho biết, do công ty không phát sinh nợ vay dài hạn nên các hệ số này đều không thể hiện trên bảng của tác giả. Khả năng thanh toán lãi vay chỉ năm 2019 là 2,69, điều này cho biết cứ mỗi đồng chi phí lãi vay của doanh nghiệp sẽ có 2,69 đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế thanh toán cho nó. So với các công ty thương mại thông thường thì hệ số này khá khiêm tốn.

2.4. Phân tích dòng tiền tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

Do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH hoạt động có xu hướng hiệu quả qua các năm nên tác giả đi sâu vào phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ. Sau đây là bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty:

Bảng 2.8: Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018 so với năm 2017		Năm 2019 so với năm 2018	
				Chênh lệch	2018/2017	Chênh lệch	2019/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,551,363,007	63,402,562,896	34,976,432,490	5,851,199,889	110.17	(28,426,130,406)	55.17
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(48,525,001,318)	(54,851,140,492)	(32,950,897,843)	(6,326,139,174)	113.04	21,900,242,649	60.07
3. Tiền chi trả cho người lao động	(3,593,414,833)	(4,634,459,374)	(3,870,328,928)	(1,041,044,541)	128.97	764,130,446	83.51
4. Tiền chi trả lãi	-	-	(57,375,284)	-		(57,375,284)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(68,590,234)	(185,922,916)	(101,101,577)	(117,332,682)	271.06	84,821,339	54.38

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,181,649,324	1,736,124,818	1,637,234,337	(445,524,506)	79.58	(98,890,481)	94.30
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(5,981,512,796)	(3,475,709,974)	(5,108,064,574)	2,505,802,822	58.11	(1,632,354,600)	146.96
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</i>	1,564,493,150	1,991,454,958	(5,474,101,379)	426,961,808	127.29	(7,465,556,337)	(274.88)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu				-		-	
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành				-		-	
3. Tiền thu từ đi vay		2,000,000,000	2,200,000,000	2,000,000,000		200,000,000	110.00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay				-		-	

5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				-		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần(sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</i>		2,000,000,000	2,200,000,000	2,000,000,000		200,000,000	110.00
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1,564,493,150	3,991,454,958	(3,274,101,379)	2,426,961,808	255.13	(7,265,556,337)	(82.03)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	12,016,075,189	13,580,568,339	17,572,023,297	1,564,493,150	113.02	3,991,454,958	129.39
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá				-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	13,580,568,339	17,572,023,297	14,297,921,918	3,991,454,958	129.39	(3,274,101,379)	81.37

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017,2018,2019 và tính toán của tác giả)

➤ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2017 là 1,564,493,150 đồng, năm 2018 là 1,991,454,958 đồng, trong khi đó năm 2019 là -5,474,101,379 đồng. Điều này cho thấy phương thức hoạt động ở năm 2017, 2018 rất hiệu quả so với năm 2019. Và việc giảm xuống đó là do những chỉ tiêu nào tác động, ta cần tìm hiểu sự biến động của các chỉ tiêu.

- Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 là 57,551,363,007 đồng, năm 2018 là 63,402,562,896 đồng, sang đến năm 2019 giảm sâu xuống còn 34,976,432,490 đồng do tình hình bán hàng của công ty giảm sút, hầu hết là thu tiền ngay của khách hàng, năm 2017, 2018 do công ty thu hồi được một số các khoản nợ do khách hàng chiếm dụng công ty ở những năm trước.

- Tiền chi trả cho nhà cung cấp năm 2019 cũng giảm so với năm 2017, 2018 cụ thể là năm 2017 là 48,525,001,318 đồng, năm 2018 là 54,851,140,492 đồng đến năm 2019 là 32,950,897,843 đồng do năm 2017, 2018 tốc độ hoạt động nhanh nên việc mua hàng cũng nhiều lên, đồng thời phương thức thanh toán hàng cho người bán cũng có thay đổi nên làm cho lượng tiền phải trả người cung cấp tăng. Năm 2019 do Công ty bán hàng chậm nên số tiền chi trả cho nhà cung cấp là phù hợp.

Như vậy khả năng thanh toán của công ty trong năm 2019 là báo động, và công ty cần khẩn trương có những biện pháp làm tăng doanh thu đồng thời kết hợp thu đòi các khoản nợ mà khách hàng chiếm dụng của công ty, để dùng đồng vốn này đầu tư vào các lĩnh vực khác mà có chỉ số sinh lời cao hơn.

- Do tình hình kinh doanh giảm sút, công ty cắt giảm nhân sự, tiền chi trả nhân sự năm 2019 giảm so với năm 2018. Cụ thể năm 2019 chi trả 3,870,328,928 đồng, năm 2018 chi trả 4,634,459,374 đồng, giảm 764,130,446 đồng tương ứng với giảm 16.49%.

Trong năm 2017,2018,2019 Công ty không phát sinh dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do đó, chỉ tiêu này tác giả không đi vào phân tích.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính năm 2019 tăng so với năm 2018. Cụ thể là năm 2019 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính là 2,200,000,000 VNĐ trong khi đó năm 2018 là 2,000,000,000 VNĐ tăng 10%
- Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2019 là 3,274,101,379 đồng giảm 7,265,556,337 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 117.97% so với năm 2018. Tình hình tài chính của công ty đang đi xuống. Đó là một dấu hiệu báo động cho công ty.
- Tiền và tương đương tiền đầu năm 2019 là 17,572,023,297 đồng, năm 2018 là 13,580,568,339 đồng, năm 2017 là 12,016,075,189 đồng, tăng lên 3,991,454,958 đồng tương ứng với tăng 29.39%

Tiền và tương đương tiền cuối năm 2019 là 14,297,921,918 đồng, năm 2018 là 17,572,023,297 đồng, năm 2017 là 13,580,568,339 đồng, giảm xuống 3,274,101,379 đồng so với năm 2018 tương ứng với giảm 18.63%

Có thể thấy công ty rất nỗ lực để làm cho đồng vốn ngày một tăng lên và luôn có ý định “Đồng vốn lúc sau luôn luôn phải cao hơn lúc trước”, Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty không khả quan, mặc dù công ty trong 3 năm luôn có lãi nhưng đang có diễn biến tiêu cực, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe tài chính của doanh nghiệp.

2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

2.2.5.1 Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh qua báo cáo kết quả kinh doanh

Nếu như phần trước dựa trên bảng cân đối kế toán để phân tích đã cho ta biết phần nào về sức mạnh tài chính, tình hình quản lý vốn, mục đích sử dụng các nguồn vốn... thì việc phân tích các khoản mục báo cáo kết quả kinh doanh sẽ bổ sung thêm các thông tin về tài chính, góp phần làm cho “bức tranh” tài chính công ty sinh động hơn, nó cho biết việc quản lý, chỉ đạo kinh doanh của các nhà quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty.

Để thuận lợi cho việc phân tích, dựa trên các khoản thực tế của báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời có sự điều chỉnh, tác giả lập Bảng phân tích như sau:

Bảng 2.9: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán dài hạn*ĐVT: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018 so với 2017		Năm 2019 so với năm 2018	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền chênh lệch	2018/2017	Số tiền chênh lệch	2019/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,541,549,658	51,449,979,401	30,674,405,528	(4,091,570,257)	92.63	(20,775,573,873)	59.62
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(46,348,182)	-	(436)	46,348,182	-	(436)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,495,201,476	51,449,979,401	30,674,405,092	(4,045,222,075)	92.71	(20,775,574,309)	59.62
4. Giá vốn hàng bán	47,813,978,384	43,870,033,220	23,791,477,991	(3,943,945,164)	91.75	(20,078,555,229)	54.23
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,681,223,092	7,579,946,181	6,882,927,101	(101,276,911)	98.68	(697,019,080)	90.80

6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,233,615	10,007,646	9,063,802	(12,225,969)	45.01	(943,844)	90.57
7. Chi phí tài chính	-	-	57,375,284	-	-	57,375,284	-
7.1. Chi phí lãi vay	-	-	57,375,284	-	-	57,375,284	-
8. Chi phí bán hàng	1,914,415,822	683,275,000	1,124,881,691	(1,231,140,822)	35.69	441,606,691	164.63
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,085,633,179	6,476,170,944	5,592,046,649	1,390,537,765	127.34	(884,124,295)	86.35
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	703,407,706	430,507,883	117,687,279	(272,899,823)	61.20	(312,820,604)	27.34
11. Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-
12. Chi phí khác	5,392,998	48,401,222	20,714,906	43,008,224	897.48	(27,686,316)	42.80
13. Lợi nhuận khác	(5,392,998)	(48,401,222)	(20,714,906)	(43,008,224)	897.48	27,686,316	42.80
14. Tổng lợi nhuận							

kế toán trước thuế TNDN	698,014,708	382,106,661	96,972,373	(315,908,047)	54.74	(285,134,288)	25.38
15. Chi phí thuế TNDN	140,681,541	86,101,577	35,012,513	(54,579,964)	61.20	(51,089,064)	40.66
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	557,333,167	296,005,084	61,959,860	(261,328,083)	53.11	(234,045,224)	20.93

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2017, 2018, 2019)

Nhìn vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta thấy: Doanh thu thuần năm 2018 so với năm 2019 giảm 20,775,573,873 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 40.38%, năm 2018 so với năm 2017 giảm 4,091,579,257 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7.37%. Đây là một hiện trạng đáng báo động về doanh thu của Công ty vì tình hình chung của ngành đang khởi sắc.

Giá vốn hàng bán là chi phí đầu vào chủ yếu của công ty do vậy nó cũng tác động lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Năm 2019 giá vốn giảm 20,078,555,229 đồng tương ứng với giảm tỷ lệ 45,77% so với năm 2018, năm 2018 giá vốn cũng giảm 3,943,945,164 đồng giảm 8.25%. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đang giảm rõ rệt.

- Các khoản chi phí quản lý của công ty:

+ Chi phí tài chính mà doanh nghiệp bỏ ra vào năm 2019 là 57,375,284 đồng và cũng chính là chi phí lãi vay, chi phí này phát sinh với khoản vay nợ tài chính của doanh nghiệp Đây cũng là dấu hiệu bất thường cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc chi tiêu trong doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh.

+ Chi phí bán hàng năm 2019 tăng so với năm 2018 441,606,691 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 64.63%, tuy nhiên năm 2018 so với năm 2017 giảm 1,231,140,822 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 64.31%. Điều này thể hiện việc năm 2019 ban lãnh đạo công ty đã nhận ra sự sụt giảm đáng kể doanh thu nên đã sử dụng chi phí bán hàng (cụ thể là chi phí quảng cáo) để cứu vãn tình hình. Đây cũng chính là bài học rút ra cho Công ty CP đầu tư công nghệ INTECH vì năm 2018 khi tình hình hoạt động khả quan công ty lại cắt giảm

chi tiêu bán hàng, không chú trọng chi phí quảng cáo dẫn tới sự sụt giảm doanh thu cho năm 2019.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 so với năm 2017 tăng 27.34% tương đương tăng 1,390,537,765 đồng. Trong khi đó năm 2019 so với năm 2018 chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm 13.65% tương ứng với 884,124,295 đồng. Từ năm 2017 đến năm 2019 Công ty đã có sự chuyển dịch cơ cấu chi phí, Công ty chuyển dần sang chú trọng chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng lại bỏ quên chi bán hàng. Điều này gây sự bất thường trong tình hình tài chính, nhà quản trị đã nhìn nhận ra vấn đề và có các biện pháp cụ thể, tuy nhiên, sự nỗ lực đó vẫn chưa thể giúp INTECH trở về thời kỳ thịnh vượng.

Có thể thấy việc thay đổi cơ cấu chi phí và sự sụt giảm doanh thu trên đã làm cho lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể, biểu hiện là:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2019 giảm 72.66 % ứng với giảm 312,820,604 đồng so với năm 2018, năm 2018 giảm 38.8% ứng với 272,899,823 đồng so với năm 2017. Đây là một dấu hiệu báo động cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

- Lợi nhuận trước thuế của công ty chính là tổng lợi nhuận của các hoạt động. So với năm 2018 thì năm 2019 có tổng thu nhập chịu thuế giảm 285,134,288 đồng tương ứng với giảm 24.62%, năm 2018 so với năm 2017 giảm 315,908,047 đồng tương ứng với giảm 45.26%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất. Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 giảm 51,089,064 đồng tương ứng với giảm 59.34%, năm 2018 giảm 38.80% ứng với giảm 54,579,964 đồng là do công ty tổng thu nhập chịu thuế giảm trong khi thuế suất không thay đổi.

- Lợi nhuận sau thuế được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đây là một chỉ tiêu đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế của năm 2019 giảm 234,045,224 đồng ứng với giảm 79.07% so với năm 2018, năm 2018 so với năm 2017 giảm 261,328,083 đồng ứng với giảm 46.89%. Công ty tuy có sự biến động trong tình hình kinh doanh nhưng nhìn chung vẫn đạt lợi nhuận. Lợi nhuận đó được công ty tái sản xuất để cải thiện tình hình kinh doanh.

Qua phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ta thấy tình hình kinh doanh của công ty vẫn có lãi tuy nhiên việc sụt giảm lợi nhuận năm sau so với năm trước là dấu hiệu cho thấy công ty cần có những hành động cải tiến mạnh mẽ hơn

2.2.5.2 Phân tích khả năng sinh lời

Bảng 2.10: Phân tích khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	1%	0,58%	0,2%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	2,31%	1,05%	0,23%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	4,58%	2,38%	0,5%

Doanh lợi tiêu thụ năm 2017 là 1% nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 1 đồng lợi nhuận, năm 2018 là 0,58% nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 0,58 đồng lợi nhuận. Doanh lợi tiêu thụ năm 2019 là 0,2% tức là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 0,2 đồng lợi nhuận.

Doanh lợi vốn tự có năm 2019 đạt 0,5%; nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,5 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2018 đạt 2,38%; nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 2,38 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 có phần tăng lên đạt 4,58% tức là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 4,59 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây cũng là điều đáng mừng cho công ty đã sử dụng vốn sở hữu có hiệu quả, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng.

Theo kết quả tính toán thì doanh lợi tài sản năm 2019 giảm so với năm 2018, 2017, chứng tỏ năm 2019 công ty sử dụng tài sản kém hiệu quả nên mức độ sinh lời sụt giảm mạnh.

Qua phân tích các chỉ tiêu về doanh lợi ta thấy các chỉ số về doanh lợi diễn biến bất thường theo chiều hướng tiêu cực. Thêm một căn cứ nữa để chứng tỏ công ty sử dụng vốn ngày càng kém hiệu quả, tạo ra mức lợi nhuận thấp hơn rõ rệt.

Như vậy các chỉ tiêu tài chính mặc dù không cung cấp các con số cụ thể nhưng qua các con số tỷ lệ phần nào giúp cho ta đánh giá được hiệu quả, khả năng thanh toán và tình hình đầu tư của doanh nghiệp trong vòng một năm hoạt động.

2.6. Đánh giá kết quả phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

2.6.1. Những ưu điểm

Trong giai đoạn 2017 – 2019 tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH có những mặt tích cực sau:

- Về khả năng thanh toán: Qua số liệu đã phân tích ta thấy khả năng thanh toán của Công ty vẫn duy trì ở mức an toàn. Các chỉ tiêu thanh toán đạt

mức tốt tuy có xu hướng giảm dần nhưng vẫn duy trì sự ổn định về tài chính của Công ty. Tài sản vẫn đủ bù đắp cho các khoản nợ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn bình thường.

- Về hiệu suất sử dụng tài sản: Qua số liệu đã phân tích ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản có xu hướng giảm cho thấy Công ty sử dụng tài sản dần kém hiệu quả, tuy chưa đến mức báo động nhưng cũng cần có những biện pháp tối đa hóa hiệu suất.

- Về hệ số thanh toán lãi vay: Qua số liệu phân tích ta thấy mặc dù chỉ năm 2019 phát sinh lãi vay nhưng vẫn đảm bảo. Công ty có khả năng thanh toán lãi vay tốt và an toàn đối với người cung cấp tín dụng.

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh: Qua số liệu phân tích ta thấy doanh thu, lợi nhuận của Công ty giảm đột ngột chứng tỏ hoạt động của Công ty trong năm 2019 đã đi lệch hướng cần có biện pháp chỉnh đốn lại chiến lược kinh doanh. Công ty vẫn kiểm soát và duy trì các loại chi phí hoạt động nhưng vẫn cần có những hành động thay đổi để Công ty ngày càng phát triển hơn

2.6.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH vẫn còn tồn tại các mặt hạn chế như:

- Về cơ cấu vốn: Trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ có nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu mà nợ dài hạn chiếm khá ít. Điều này chỉ phù hợp nếu Công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Mặc dù có thể thấy vốn chủ sở hữu cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, nhưng đầu tư vào tài sản dài hạn sẽ yêu cầu phải đem lại lợi ích càng nhiều và càng ngắn thời gian càng tốt, trong khi đó các tài sản dài hạn có

thời gian thu hồi vốn dài. Mặt khác, nếu sử dụng nợ ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây ra rủi ro trong thanh toán. Chính vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn vốn hơn nữa. Hạn chế trong cơ cấu tài sản của công ty, công ty chưa sử dụng linh hoạt khoản tiền mặt thu được từ hoạt động kinh doanh. Tiền mặt tại quỹ khá lớn, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn.

- Về các khoản phải thu: Khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Có thể thấy song song việc với việc đẩy mạnh công tác đầu tư thì cũng cần đẩy mạnh hoạt động thu hồi công nợ, tránh trường hợp chiếm dụng vốn dây dưa, kéo dài, đặc biệt đối với hai khách hàng có số dư phải thu lớn, nếu không có biện pháp mạnh mẽ có thể dẫn tới thành các khoản phải thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

- Về hàng tồn kho: Thời gian luân chuyển hàng tồn kho của Công ty còn khá cao, không tốt cho việc thu hồi vốn. Vì vậy Công ty cần có những biện pháp thúc đẩy mạnh việc tìm kiếm những khách hàng mới. Điều này cũng không tốt cho công ty trong khâu thu hồi vốn, gây ứ đọng nhiều vốn lưu động sẽ ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Về khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty này chưa phải đã tối ưu. Mặc dù tiền mặt nhiều, nhưng cơ cấu về đầu tư tài chính ngắn hạn rất thấp song nợ ngắn hạn cao nên hệ số này chưa “đẹp” trong các nhà phân tích. Mặc dù, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều lớn hơn 1. Nhưng có xu hướng giảm, điều này công ty cần chú ý. Kỳ thu tiền bình quân của Công ty vẫn khá cao, Công ty nên có giải pháp rút ngắn chỉ số này để tăng vòng quay của vốn.

2.6.3. Nguyên nhân của hạn chế

Sở dĩ tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty còn các tồn tại trên là do các nguyên nhân sau:

Trong thời gian vừa qua Công ty chưa chú trọng đến việc vay nợ dài hạn mà chỉ tập trung vào việc khai thác nợ ngắn hạn đáp ứng nhu cầu vốn trước mắt.

Công ty chưa có biện pháp chặt chẽ để thu hồi công nợ, chưa có chính sách quản lý phải thu phù hợp để thu hồi công nợ từ khách hàng, hoạt động kế toán chưa có sự chủ động linh hoạt trong việc thu hồi công nợ.

Thời gian vừa qua các hoạt động thu hút khách hàng mới còn chưa được quan tâm đúng mức, ít sáng tạo trong việc thu hút khách hàng mới.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của Luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh, đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty, đặc biệt là đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trong chương này, tác giả thực hiện phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua việc phân tích một số các chỉ tiêu như: Phân tích cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán và tính thanh khoản, phân tích dòng tiền, phân tích hiệu quả kinh doanh. Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở Chương này, Tác giả đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH tại Chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ INTECH

3.1. Định hướng phát triển của công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH

Có rất nhiều doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ xuất hiện trong những năm trở lại đây. Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư công nghệ INTECH. Trong quá trình khẳng định vị trí và nâng cao giá trị của mình, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH cần một định hướng, phương pháp cụ thể để thực hiện việc đó.

Công ty cần xác định được mục tiêu cốt lõi và chiến lược ngắn hạn cũng như dài hạn.

- Tập trung vào hoạt động cốt lõi: Để phát triển bền vững Công ty cần phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực thương mại do đã có những lợi thế nhất định về đối tác, đầu vào, đầu ra và chiến lược kinh doanh.

- Tối đa hóa lợi nhuận: Mục tiêu cuối cùng của Công ty là tạo ra lợi nhuận, tập trung phát triển hoạt động kinh doanh trên từng khâu, từng giai đoạn và tổng thể cả quá trình, chú trọng đạt lợi nhuận theo chiều sâu, tức là thu cả gốc lẫn ngọn.

- Quản trị rủi ro: Nếu không quản lý tốt rủi ro trong quá trình kinh doanh sẽ không thể có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn, vì vậy, cần có những chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro khi ký hợp đồng hay nợ phải thu khó đòi,...

- Mở rộng hoạt động kinh doanh: Trước tiên là mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững,

quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận, Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và bổ sung thêm giá trị cốt lõi cho mình.

- Công ty cần chú trọng đến vấn đề nhân lực. Nguồn nhân lực là yếu tố thành bại của doanh nghiệp, nhà lãnh đạo của công ty cần tin vào khả năng lan tỏa của mình và có những chế độ đãi ngộ phù hợp với năng lực và cống hiến của nhân viên.

Công ty đặt ra mục tiêu phát triển rõ ràng và có kế hoạch từng bước thực hiện mục tiêu từ mục tiêu ngắn hạn đến mục tiêu dài hạn. Xây dựng một nền móng vững chắc về nhân lực, trí lực, nguồn lực để tạo nên một sức mạnh tổng hợp ngoài việc tự lớn mạnh ngoài ra cũng để đóng góp cho xã hội.

3.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

Sau khi nghiên cứu và phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH dựa theo sự hiểu biết và kiến thức của bản thân, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như hiệu quả về mặt tài chính của Công ty.

3.2.1. Xác định chính sách tài trợ, duy trì đòn bẩy tài chính khoa học

Với cơ cấu vốn của Công ty năm 2019 như đã phân tích ở Chương 2 Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn. Cho thấy khả năng đi chiếm dụng vốn của công ty là rất cao. Vì vậy công ty cần xác định xem mình cần bao nhiêu vốn đầu tư, bao nhiêu vốn để hoạt động và thời gian sử dụng các nguồn vốn này trong bao lâu, chi phí huy động và sử dụng vốn như thế nào... để từ đó cân đối lại lượng nợ dài hạn là một trong giải pháp huy động vốn khiến cơ cấu vốn và chính sách tài trợ của công ty được vững chắc hơn.

Do đó Công ty cần thực hiện các chính sách nhằm tăng cường việc chiếm dụng vốn mà vẫn đảm bảo khả năng thanh toán như sau:

- Chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp: Mua chịu là một hình thức đã rất phổ biến trong môi trường kinh doanh hiện nay. Một công ty nhỏ có thể không đủ tiêu chuẩn vay ngân hàng nhưng vẫn có thể mua chịu được. Để tận dụng tốt nguồn tài trợ này, công ty cần chú ý mua chịu của các nhà cung cấp lớn, tiềm lực tài chính mạnh vì họ mới đủ khả năng bán chịu với thời hạn dài cho các doanh nghiệp nhỏ khác.

- Nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng: Ngân hàng có vai trò rất quan trọng việc bổ sung vốn kịp thời cho các doanh nghiệp. Thực tế công ty cũng đã rất thành công trong việc huy động các khoản nợ ngắn hạn song vẫn rất ít lần vay vốn trung và dài hạn để sử dụng. Hiện nay các khoản vay ngắn hạn của công ty đã quá dư thừa, hơn nữa các khoản vay ngắn hạn thường có thời gian đáo hạn ngắn nên việc gia tăng nguồn tài trợ này dễ dẫn đến tình trạng các món nợ đến hạn chồng chất lên nhau gây lung túng cho công ty khi cùng một lúc phải trả nhiều món vay. Ưu điểm của các khoản vay dài hạn là những giao dịch vay mượn này tương đối linh hoạt, người cho vay có thể thiết lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền thu nhập của người vay và tránh tình trạng bị phụ thuộc vào một chủ nợ.

- Công ty cũng có thể sử dụng thêm các chính sách huy động nhằm đảm bảo khả năng thanh toán như:

- + Sử dụng linh hoạt tiết kiệm nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các quỹ trích lập nhưng chưa sử dụng đến.

- + Lợi nhuận để lại công ty: Đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi.

- + Nguồn lợi tích lũy: Là các khoản phải trả khác nhưng chưa đến hạn thanh toán như nợ lương CBCNV, nợ thuế, phải trả các đơn vị nội bộ,... đây

là hình thức tài trợ "miễn phí" vì công ty sử dụng mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán.

Vòng quay hàng tồn kho của Công ty còn ở mức cao. Để khắc phục tình trạng vốn bị ứ đọng, Công ty cần có chính sách bán hàng phù hợp, linh hoạt cho từng giai đoạn nhằm thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, công ty có thể áp dụng một số giải pháp như giảm giá, cho thuê sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị, tặng quà kèm theo, mở rộng thị trường, đẩy mạnh marketing...

3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Như đã phân tích ở chương 2, ta thấy Công ty có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Do đó Công ty cần có giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Muốn thu hồi và quản lý nợ tốt, Công ty nên áp dụng các biện pháp sau:

- Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đã đến hạn, khoản nào quá hạn từ đó có biện pháp thu hồi kịp thời tránh để rơi vào tình trạng bị chiếm dụng vốn
- Kiểm tra các điều khoản được ghi trong hợp đồng, đặc biệt chú ý đến thời gian và phương thức thanh toán.
- Có chính sách bán hàng phù hợp như: Giảm giá, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại để thúc đẩy khả năng thanh toán của khách hàng.
- Thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo nhằm mục đích vừa không làm mất thị trường vừa thu hồi được các khoản nợ dầy dụa khó đòi.
- Công ty cần tăng cường thu hồi công nợ. Đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm. Từ đó, có thể đề ra được những chính sách bán hàng có lợi cho công ty và vấn đề thu hồi công nợ vì hiện tại nợ phải thu của công ty chiếm tỷ trọng cao.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

Tài sản của Công ty được hình thành từ các nguồn vốn khác nhau, thường xuyên vận động qua các giai đoạn khác nhau của quá trình tái sản xuất. Hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng nguồn vốn là hai yếu tố quan trọng trong việc xác định hiệu quả kinh doanh. Qua phân tích ở chương 2 ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH năm 2019 chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì Công ty phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm sức hao phí của tài sản. Để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm Sức hao phí của tài sản thì Công ty phải tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút thêm nhiều khách hàng, đồng thời phải có chính sách bán hàng phù hợp để tăng uy tín đối với khách hàng. Bên cạnh đó việc giảm bớt chi phí, sử dụng tiết kiệm và tối đa các nguồn lực là việc hết sức cần thiết. Công ty nên chú trọng đến việc kiểm soát chi phí đặc biệt là giảm chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, tránh lãng phí nguồn lực.

3.2.4. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực

Đội ngũ nhân lực là một yếu tố có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của một Doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh đội ngũ nhân lực tác động đến mọi khâu, đến mọi quá trình hoạt động từ khâu thu mua nguyên vật liệu, chế tạo ra sản phẩm đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hay nói cách khác nguồn nhân lực là nguồn gốc sáng tạo ra mọi của cải vật chất cho xã hội. Do đó Công ty cần phải phát huy được sức mạnh của đội ngũ lao động khơi dậy trong họ tiềm năng to lớn tạo cho họ động lực để họ phát huy được hết khả năng. Khi đó công việc được giao cho họ sẽ đạt hiệu quả

cao nhất. Tiêu chuẩn tối ưu của đội ngũ lao động đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao về chuyên môn và phải đào tạo có hệ thống. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty cần phải có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lao động bằng cách:

Công ty cần nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn lao động, đảm bảo chất lượng lao động tuyển thêm. Mặt khác do yêu cầu đổi mới công nghệ nên công ty cần khuyến khích người lao động không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Công ty cần phải chú ý đến việc phân phối thù lao lao động và thu nhập đúng với khả năng và công sức của người lao động. Làm được như vậy sẽ tạo ra động lực thúc đẩy người lao động tự nâng cao trình độ và năng lực để tiến hành công việc có chất lượng và hiệu quả cao góp phần tăng kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

3.3.1. Đối với nhà nước

Doanh nghiệp chịu sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, do đó sự đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý của Nhà nước có tác động tích cực đến quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tốt phân tích báo cáo tài chính, về phía Nhà nước cần có những thay đổi trong cơ chế, chính sách như sau:

- Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành. Chế độ kế toán hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế cần bổ sung và hoàn thiện. Những quy định còn mang tính cứng nhắc, độ mở thấp và chưa dự đoán được những thay đổi của cơ chế quản lý kinh tế trong xu thế hội nhập. Do vậy Bộ Tài chính cần nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện chế độ kế toán theo hướng mở, linh hoạt tạo

điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

- Xây dựng quy định về việc công bố thông tin, đặc biệt là các Công ty Cổ phần. Mặc dù các văn bản hiện nay đã quy định trách nhiệm công bố thông tin nhưng các quy định này chưa được hoàn thiện. Cần quy định rõ các báo cáo cần phải công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ.

- Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp. Thực hiện điều này chính là tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp, tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc lập và cung cấp báo cáo tài chính.

- Ban hành chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị có liên quan trong việc công bố thông tin. Nhà nước cần ban hành các chế tài xử phạt đối với những đơn vị cung cấp thông tin thiếu tin cậy

- Ban hành những quy định cụ thể đối với công tác thống kê. Phân tích báo cáo tài chính sẽ trở nên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu có hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Đây chính là cơ sở tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích. Khi so sánh với số liệu ngành ta có thể thấy được các chỉ tiêu tài chính của một doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu. Thông qua việc đối chiếu với số liệu trung bình ngành, nhà quản lý biết được vị thế của doanh nghiệp mình, từ đó đánh giá được cụ thể hơn thực trạng tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để có được số liệu trung bình ngành cần có sự can thiệp của Nhà nước trong các quy định về chế độ thống kê.

3.3.2. Đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH

Để thực hiện thành công các giải pháp nêu trên, về phía Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH cần phải có sự đổi mới phù hợp trong từng hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với công tác tài chính trong doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH cần tổ chức bộ máy kế toán hoạt động một cách khoa học, các bộ phận phối hợp chặt chẽ với nhau đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời. Công ty nên thực hiện việc kiểm tra, kiểm toán nội bộ định kỳ. Điều này sẽ giúp Công ty phát hiện được những sai sót, nhầm lẫn và củng cố nề nếp làm việc của bộ máy kế toán khoa học hơn, góp phần nâng cao tính chính xác của số liệu kế toán.

- Công ty cần công khai hóa thông tin: Nguồn vốn quan trọng có thể thu hút trong quá trình kinh doanh là từ thị phần từ thị trường chứng khoán, do vậy việc công bố thông tin qua hệ thống báo cáo tài chính là thực sự cần thiết. Các thông tin cần thiết phải công bố là thông tin về cơ cấu vốn, cơ cấu tài sản, kết quả kinh doanh và phân phối thu nhập...

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, thanh toán công nợ các khoản phải thu nhằm nâng cao khả năng tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn trong thời gian tới

- Xây dựng chế độ đào tạo cán bộ làm công tác phân tích báo cáo tài chính. Nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác phân tích là một biện pháp giúp cho công tác này mang lại hiệu quả cao.

3.4. Những hạn chế trong đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nhà nghiên cứu tương lai

3.4.1. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, mặc dù đã có những cố gắng để nghiên cứu, tìm hiểu đề tài nhưng do giới hạn về không gian và thời gian nghiên cứu nên luận văn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Do thời gian nghiên cứu có hạn đề tài chủ yếu tập trung vào phân tích báo cáo tài chính của Công

ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH trong thời gian ngắn, chủ yếu là ba năm 2017, 2018 và 2019.

3.4.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nếu có điều kiện tiếp tục nghiên cứu tác giả sẽ tập trung vào nghiên cứu các vấn đề sau:

Thứ nhất: Công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH giai đoạn 2014 - 2019

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH kết hợp so sánh với báo cáo tài chính tại các công ty khác cùng ngành để đề xuất những chỉ tiêu phát triển chung phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH ở Chương 2, trong Chương 3 này, tác giả chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH.

KẾT LUẬN

Trong chặng đường hình thành và phát triển của mình, giai đoạn đổi mới chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là thời kỳ khó khăn nhất đối với công ty nói riêng và đối với các Doanh nghiệp Nhà nước nói chung. Tuy nhiên, chính trong giai đoạn này công ty đã khẳng định được sức mạnh của mình: Đứng vững và phát triển bằng chính nội lực của bản thân. Đúng là “ Lửa thử vàng, gian nan thử sức”.

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH cho thấy: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH chưa thực sự quan tâm đến phân tích báo cáo tài chính. Với mục tiêu giúp Ban lãnh đạo Công ty có một góc nhìn toàn diện hơn về phân tích tài chính tại Công ty, tác giả đã hoàn thành đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư công nghệ INTECH”**. Luận văn đã đạt được một số kết quả sau:

Một là, hệ thống hóa và làm sáng tỏ những lý luận chung về phân tích tài chính trong công ty cổ phần.

Hai là, trình bày và phân tích thực trạng phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH, qua đó nêu rõ những ưu điểm, những mặt còn hạn chế, nguyên nhân trong phân tích tài chính tại Công ty.

Ba là, đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH. Tác giả cũng đưa ra các điều kiện thực hiện giải pháp (các kiến nghị với các cơ quan quản lý và các bên liên quan) để cho những giải pháp được thực thi, mang lại hiệu quả trong thực tiễn.

Hy vọng với những kết quả đạt được, tác giả mong muốn những giải pháp đề xuất sẽ được áp dụng trong thực tế, góp phần hoàn thiện phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH, làm cơ sở để nâng cao hiệu quả quản lý, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động SXKD tại Công ty. Tuy nhiên do thời gian tìm hiểu và phương pháp tiếp cận vấn đề còn hạn chế, nên tác giả còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì vậy tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn, góp phần nhỏ bé làm cho công ty phát triển vững mạnh hơn.

PHỤ LỤC

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ INTECH
năm 2017, 2018, 2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số: 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 – Về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ*
2. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2013), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
3. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính* (2019), trường đại học Lao động - xã hội, NXB Lao động, Hà Nội.
4. Vũ Thanh Thủy (2019), *Giáo trình Phân tích Báo cáo tài chính*, NXB Bách Khoa, Hà Nội
5. Trần Mạnh Dũng (2018), *Báo cáo tài chính Trình bày, phân tích, kiểm tra và kiểm toán*, NXB Tài chính, Hà Nội
6. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính* (2019), trường đại học Lao động - xã hội, NXB Lao động, Hà Nội.
7. Đặng Thị Loan (2016), *Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội
8. Nguyễn Năng Phúc (2016), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
9. Lê Thị Bình (2019), “*Vai trò của phân tích báo cáo tài chính với hoạt động đánh giá tài chính của khách hàng*” , báo Tạp chí tài chính.
10. Nguyễn Đức Dũng, Trần Mạnh Dũng (2019), “ *Tác động của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của các doanh nghiệp niêm yết đối với quyết định của nhà đầu tư*” , Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán.em không
- 11.Website: *Tapchitaichinh.vn*

PHỤ LỤC